

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 217/GDĐT-THCS

Học Môn, ngày 19 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ
KỶ THI HỌC SINH GIỎI KHỐI LỚP 9 HUYỆN HỌC MÔN
NĂM HỌC 2023-2024 - KHÓA NGÀY 14/10/2023

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
1	CN001	Công nghệ	Phạm Việt	Anh	06	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Tô Ký	16	Đạt
2	CN002	Công nghệ	Trần Tuấn	Anh	24	7	2009	Khánh Hòa	9/6	THCS Đông Thạnh	7,5	Hồng
3	CN003	Công nghệ	Đoàn Nguyễn Hoài	Anh	31	12	2009	Thừa Thiên - Huế	9/3	THCS Phan Công Hớn	6	Hồng
4	CN004	Công nghệ	Lại Mai Duyên	Anh	4	4	2009	Quảng Bình	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	13	Đạt
5	CN005	Công nghệ	Võ Nguyễn Nhật	Cường	22	03	2009	Nghệ An	9,14	THCS Tô Ký	16	Đạt
6	CN006	Công nghệ	Phạm Ngọc Bảo	Châu	26	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đông Thạnh	7	Hồng
7	CN007	Công nghệ	Vũ Ánh	Dương	21	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	11,25	Đạt
8	CN008	Công nghệ	Lê Bùi Thành	Đạt	3	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	14,5	Đạt
9	CN009	Công nghệ	Phạm Tiến	Đạt	30	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	14,5	Đạt
10	CN010	Công nghệ	Lê Hoàng	Đạt	17	8	2009	Lâm Đồng	9A4	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
11	CN011	Công nghệ	Phạm Minh	Hằng	23	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	16	Đạt
12	CN012	Công nghệ	Nguyễn Văn Trung	Hiếu	19	5	2009	Thừa Thiên Huế	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	16,5	Đạt
13	CN013	Công nghệ	Dương Quốc	Huy	27	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	17	Đạt
14	CN014	Công nghệ	Võ Trường	Kỳ	27	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đông Thạnh	11	Đạt
15	CN015	Công nghệ	Nguyễn Minh	Khang	12	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	9	Hồng
16	CN016	Công nghệ	Trần Minh	Khoa	16	4	2009	Đắk Lắk	9/9	THCS Đông Thạnh	16,5	Đạt
17	CN017	Công nghệ	Phạm Đăng Anh	Khoa	6	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	7	Hồng
18	CN018	Công nghệ	Trần Huỳnh Nguyên	Khôi	12	1	2009	Gia Lai	9/11	THCS Đông Thạnh	18,25	Đạt
19	CN019	Công nghệ	Lưu Hà	Linh	27	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Phan Công Hớn	15,5	Đạt
20	CN020	Công nghệ	Nguyễn Hoàng	Long	20	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	17,5	Đạt
21	CN021	Công nghệ	Huỳnh Đỗ Thanh	Nhân	28	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Lý Chính Thắng 1	11	Đạt
22	CN022	Công nghệ	Nguyễn Thanh	Phú	25	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Lý Chính Thắng 1	10	Đạt
23	CN023	Công nghệ	Đặng Nguyễn Thanh	Phúc	10	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	12,5	Đạt
24	CN024	Công nghệ	Nguyễn Hồng	Quân	08	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Tô Ký	16,5	Đạt
25	CN025	Công nghệ	Trần Nguyễn Tường	Quân	6	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
26	CN026	Công nghệ	Nguyễn Hoàng	Tấn	7	9	2009	Khánh Hòa	9/1	THCS Thị Trấn	18,5	Đạt
27	CN027	Công nghệ	Phạm Quốc	Tuấn	12	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,14	THCS Tô Ký	17	Đạt
28	CN028	Công nghệ	Trịnh Lý Bích	Trân	29	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	16,5	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
29	CN029	Công nghệ	Nguyễn Minh	Triết	29	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	12,5	Đạt
30	CN030	Công nghệ	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	05	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Phan Công Hớn	5,5	Hồng
31	CN031	Công nghệ	Phan Ngọc Trúc	Vy	18	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	8	Hồng
32	DL032	Địa lý	Lê Thùy	An	25	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	10,5	Đạt
33	DL033	Địa lý	Nguyễn Vũ Quỳnh	Anh	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Tân Xuân	8,5	Hồng
34	DL034	Địa lý	Bùi Nguyễn Hoàng	Anh	13	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/12	THCS Tân Xuân	16,25	Đạt
35	DL035	Địa lý	Huỳnh Kim	Anh	13	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Phan Công Hớn	3	Hồng
36	DL036	Địa lý	Trịnh Thế	Anh	24	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Tô Ký	0	Hồng
37	DL037	Địa lý	Nguyễn Hồng	Anh	13	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Tô Ký	4,75	Hồng
38	DL038	Địa lý	Nguyễn Quỳnh	Anh	29	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Văn Bứa	12,25	Đạt
39	DL039	Địa lý	Phạm Trần Hoàng	Anh	11	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Đặng Thúc Vĩnh	8,75	Hồng
40	DL040	Địa lý	Phạm Quỳnh	Anh	27	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Đặng Thúc Vĩnh	6	Hồng
41	DL041	Địa lý	Nguyễn Thị Khánh	Băng	12	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Đặng Thúc Vĩnh	8	Hồng
42	DL042	Địa lý	Trương Thanh	Bình	13	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	14	Đạt
43	DL043	Địa lý	Ngô Thị Ánh	Chi	7	5	2009	Quảng Bình	9/1	THCS Trung Mỹ Tây 1	10,25	Đạt
44	DL044	Địa lý	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	4	1	2009	Nam Định	9/11	THCS Tân Xuân	12,75	Đạt
45	DL045	Địa lý	Ngô Ngọc	Diệp	28	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
46	DL046	Địa lý	Lê Ngọc	Diệp	14	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Đặng Thúc Vĩnh	10,25	Đạt
47	DL047	Địa lý	Ngô Hoàng	Dung	30	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Lý Chính Thắng 1	10,75	Đạt
48	DL048	Địa lý	Lê Bùi Hải	Duy	17	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
49	DL049	Địa lý	Trương Thùy	Dương	21	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	10,5	Đạt
50	DL050	Địa lý	Mau Gia	Đại	21	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Phan Công Hớn	12,5	Đạt
51	DL051	Địa lý	Phạm Nguyễn Hồng	Hạnh	12	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Đặng Thúc Vĩnh	7,75	Hồng
52	DL052	Địa lý	Huỳnh Quốc	Hào	14	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	6,25	Hồng
53	DL053	Địa lý	Nguyễn Hoàng Gia	Hân	16	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	10	Đạt
54	DL054	Địa lý	Nguyễn Phúc	Hậu	12	04	2009	Tỉnh Bình Định	9/8	THCS Nguyễn Hồng Đào	4	Hồng
55	DL055	Địa lý	Nhâm Gia	Hiếu	22	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Phan Công Hớn	5,25	Hồng
56	DL056	Địa lý	Lê Vũ Trung	Hiếu	7	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Nguyễn Văn Bứa	1,5	Hồng
57	DL057	Địa lý	Lâm Di	Hoa	17	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Tân Xuân	15,5	Đạt
58	DL058	Địa lý	Hà Huy	Hoàng	6	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	4,5	Hồng
59	DL059	Địa lý	Nguyễn Thanh	Hương	26	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A11	THCS Xuân Thới Thượng	6,25	Hồng
60	DL060	Địa lý	Đàm Mỹ	Kỳ	9	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,25	Hồng
61	DL061	Địa lý	Lê Bảo	Khang	20	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	3,75	Hồng
62	DL062	Địa lý	Phạm Anh	Khoa	13	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	10,5	Đạt
63	DL063	Địa lý	Lê Ngọc Thùy	Liên	15	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	10,25	Đạt
•64	DL064	Địa lý	Trương Cẩm	Linh	7	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
65	DL065	Địa lý	Đặng Ngọc Tuyết	Ly	8	1	2009	Thừa Thiên Huế	9/13	THCS Nguyễn Văn Búra	10,5	Đạt
66	DL066	Địa lý	Lê Ban	Mai	17	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Tân Xuân	15	Đạt
67	DL067	Địa lý	Trần Quang	Minh	23	10	2009	Quảng Nam	9,12	THCS Đặng Thúc Vính	12	Đạt
68	DL068	Địa lý	Trần Thị Hiền	My	08	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	10	Đạt
69	DL069	Địa lý	Võ Thị Bé	Ngà	23	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Tân Xuân	13,5	Đạt
70	DL070	Địa lý	Đào Ngọc Bảo	Ngân	20	7	2009	Quảng Nam	9A3	THCS Xuân Thới Thượng	11,75	Đạt
71	DL071	Địa lý	Ngô Hồng Khánh	Ngân	18	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	8	Hồng
72	DL072	Địa lý	Lâm Bích	Ngọc	09	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Phan Công Hớn	2,75	Hồng
73	DL073	Địa lý	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	3	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	7,75	Hồng
74	DL074	Địa lý	Đình Thanh	Nhi	1	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,75	Hồng
75	DL075	Địa lý	Võ Hoàng	Phi	14	12	2009	Bến Tre	9/13	THCS Nguyễn Văn Búra	10,25	Đạt
76	DL076	Địa lý	Lưu Gia	Phúc	27	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
77	DL077	Địa lý	Đào Thịnh	Phúc	03	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Phan Công Hớn	10,25	Đạt
78	DL078	Địa lý	Trịnh Hoàng Anh	Phương	17	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Lý Chính Thắng 1	13	Đạt
79	DL079	Địa lý	Phan Anh	Quân	2	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,10	THCS Đặng Thúc Vính	4,75	Hồng
80	DL080	Địa lý	Nguyễn Minh	Quốc	19	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Tân Xuân	15,75	Đạt
81	DL081	Địa lý	Nguyễn Văn	Quý	02	10	2008	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Phan Công Hớn	8,5	Hồng
82	DL082	Địa lý	Nguyễn Thị Kim	Quý	30	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Nguyễn Văn Búra	5,5	Hồng
83	DL083	Địa lý	Đình Văn	Tài	5	4	2009	Hà Tĩnh	9A11	THCS Xuân Thới Thượng	8	Hồng
84	DL084	Địa lý	Trần Anh	Tuấn	7	9	2009	Quảng Bình	9A5	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
85	DL085	Địa lý	Nguyễn Trần Phương	Thảo	13	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	10	Đạt
86	DL086	Địa lý	Trần Phương	Thảo	2	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	8,75	Hồng
87	DL087	Địa lý	Nguyễn Ngọc Hương	Thảo	03	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Phan Công Hớn	10,75	Đạt
88	DL088	Địa lý	Phạm Ngọc Phương	Thảo	22	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Trung Mỹ Tây 1	4,5	Hồng
89	DL089	Địa lý	Nguy Bình	Thơ	15	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A16	THCS Xuân Thới Thượng	7	Hồng
90	DL090	Địa lý	Phạm Thanh	Thúy	8	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	6,5	Hồng
91	DL091	Địa lý	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	9	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	10,25	Đạt
92	DL092	Địa lý	Phạm Minh	Thư	1	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Tân Xuân	8,75	Hồng
93	DL093	Địa lý	Nguyễn Quỳnh Bảo	Thy	21	02	2009	Đắk Lắk	9/9	THCS Phan Công Hớn	10	Đạt
94	DL094	Địa lý	Trịnh Thị Thu	Trang	07	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Tô Ký	6,75	Hồng
95	DL095	Địa lý	Lê Thị Thu	Trinh	08	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Phan Công Hớn	4,75	Hồng
96	DL096	Địa lý	Lê Nguyễn Nhã	Uyên	25	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/18	THCS Trung Mỹ Tây 1	7,75	Hồng
97	DL097	Địa lý	Đỗ Ngọc Tường	Vy	9	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	14,75	Đạt
98	DL098	Địa lý	Trần Lê Nhật	Vy	4	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
99	DL099	Địa lý	Nguyễn Ngọc Bảo	Yến	18	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	10	Đạt
100	DL100	Địa lý	Nguyễn Thị Hải	Yến	2	7	2009	Nghệ An	9,12	THCS Đặng Thúc Vính	11	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
101	HO101	Hoá học	Nguyễn Thành	An	10	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	6,25	Hồng
102	HO102	Hoá học	Nguyễn Thùy Quỳnh	Anh	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
103	HO103	Hoá học	Võ Hoàng Bảo	Anh	27	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Trung Mỹ Tây I	1,75	Hồng
104	HO104	Hoá học	Cái Viết Hoàng	Bách	19	1	2009	Thừa Thiên - Huế	9/14	THCS Tân Xuân	5	Hồng
105	HO105	Hoá học	Nguyễn Gia	Bảo	9	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	15,25	Đạt
106	HO106	Hoá học	Đặng Thị Thanh	Bình	13	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Phan Công Hớn	10	Đạt
107	HO107	Hoá học	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	17	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đông Thạnh	8	Hồng
108	HO108	Hoá học	Nguyễn Minh	Châu	18	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Trung Mỹ Tây I	2	Hồng
109	HO109	Hoá học	Võ Trương Hoàng	Dung	9	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
110	HO110	Hoá học	Bùi Thị Mỹ	Dung	19	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Trung Mỹ Tây I	4	Hồng
111	HO111	Hoá học	Nguyễn Tiến	Dũng	21	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Phan Công Hớn	8,5	Hồng
112	HO112	Hoá học	Phan Nguyễn Minh	Duy	22	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	VẮNG	Hồng
113	HO113	Hoá học	Trần Thị Mỹ	Duyên	6	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đặng Công Bình	3,5	Hồng
114	HO114	Hoá học	Vũ Khánh	Dương	12	6	2009	Kiên Giang	9A4	THCS Nguyễn An Khương	VẮNG	Hồng
115	HO115	Hoá học	Trần Minh	Đạt	30	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Xuân Thới Thượng	6,25	Hồng
116	HO116	Hoá học	Nguyễn Ngọc Châu	Giang	6	3	2009	Đà Nẵng	9/10	THCS Tân Xuân	3,25	Hồng
117	HO117	Hoá học	Phan Minh	Hằng	24	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	4,75	Hồng
118	HO118	Hoá học	Nguyễn Thu	Hiền	28	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	4	Hồng
119	HO119	Hoá học	Dương Thiên	Hoa	08	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	8,25	Hồng
120	HO120	Hoá học	Lê Phan Thái	Hòa	30	3	2009	Bình Định	9/7	THCS Đông Thạnh	4,5	Hồng
121	HO121	Hoá học	Trịnh Gia	Huy	7	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Xuân Thới Thượng	3,75	Hồng
122	HO122	Hoá học	Nguyễn Đức Quang	Hung	24	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	7	Hồng
123	HO123	Hoá học	Phan Trung	Kiên	27	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	7,25	Hồng
124	HO124	Hoá học	Lê Tuấn	Kiệt	06	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	8	Hồng
125	HO125	Hoá học	Võ Hoàng Anh	Kiệt	25	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	8,25	Hồng
126	HO126	Hoá học	Trần Tuấn	Kiệt	3	2	2009	Bình Định	9A4	THCS Nguyễn An Khương	4,5	Hồng
127	HO127	Hoá học	Võ Thanh	Kiệt	20	8	2009	An Giang	9/13	THCS Tân Xuân	10,5	Đạt
128	HO128	Hoá học	Nguyễn Ngọc Hoàng	Kim	7	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng I	1,5	Hồng
129	HO129	Hoá học	Trần	Khaly	11	9	2009	Khánh Hòa	9A6	THCS Nguyễn An Khương	14,25	Đạt
130	HO130	Hoá học	Nguyễn Hữu	Khang	29	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	7,5	Hồng
131	HO131	Hoá học	Nguyễn Trần Quốc	Khánh	2	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Thị Trấn	0,75	Hồng
132	HO132	Hoá học	Trần Ngọc	Khánh	8	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Trung Mỹ Tây I	5,75	Hồng
133	HO133	Hoá học	Vũ Hoàng Minh	Khôi	28	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	6	Hồng
134	HO134	Hoá học	Trần Ngọc	Liên	13	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	6,25	Hồng
135	HO135	Hoá học	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	1	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/20	THCS Trung Mỹ Tây I	12,75	Đạt
136	HO136	Hoá học	Trần Hà	Linh	4	11	2009	Nam Định	9/2	THCS Đông Thạnh	7,75	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
137	HO137	Hoá học	Ngô Thái	Long	19	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Phan Công Hớn	8,25	Hồng
138	HO138	Hoá học	Vũ Hoàng	Long	21	5	2009	TP Thái Nguyên	9/8	THCS Nguyễn Văn Búra	5,75	Hồng
139	HO139	Hoá học	Huỳnh Thanh	Long	3	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/12	THCS Nguyễn Văn Búra	6,75	Hồng
140	HO140	Hoá học	Trần Đức	Long	11	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.10	THCS Đặng Thúc Vính	7,25	Hồng
141	HO141	Hoá học	Nguyễn Đào Ngọc	Minh	9	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	5,75	Hồng
142	HO142	Hoá học	Trần Thu	Minh	23	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	4,5	Hồng
143	HO143	Hoá học	Huỳnh Vũ Khánh	Minh	31	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
144	HO144	Hoá học	Nguyễn Gia	Minh	23	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.14	THCS Tô Ký	15,25	Đạt
145	HO145	Hoá học	Lâm Duy Bảo	Nam	01	02	2009	Hà Nội	9/2	THCS Nguyễn Hồng Đào	4,75	Hồng
146	HO146	Hoá học	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	13	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	13,25	Đạt
147	HO147	Hoá học	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	28	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	3,75	Hồng
148	HO148	Hoá học	Lê Võ Gia	Nghi	08	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Phan Công Hớn	4	Hồng
149	HO149	Hoá học	Lâm Hồ Trung	Nghĩa	9	4	2008	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đặng Công Bình	1,5	Hồng
150	HO150	Hoá học	Trần Ngô Bảo	Ngọc	03	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Nguyễn Hồng Đào	11,75	Đạt
151	HO151	Hoá học	Đồng Vũ Bảo	Ngọc	1	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
152	HO152	Hoá học	Đỗ Trần Như	Ngọc	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
153	HO153	Hoá học	Lê Trọng	Nhân	7	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đông Thạnh	5,5	Hồng
154	HO154	Hoá học	Bùi Ngọc Yến	Nhi	29	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Văn Búra	5,75	Hồng
155	HO155	Hoá học	Hoàng Phương	Nhi	10	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Nguyễn Văn Búra	1,75	Hồng
156	HO156	Hoá học	Nguyễn Gia Bảo	Nhi	4	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.1	THCS Đặng Thúc Vính	6,75	Hồng
157	HO157	Hoá học	Trần Bảo	Nhi	31	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Trung Mỹ Tây 1	2,25	Hồng
158	HO158	Hoá học	Trần Gia	Như	1	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Xuân Thới Thượng	10	Đạt
159	HO159	Hoá học	Nguyễn Ngọc Khánh	Như	22	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	3	Hồng
160	HO160	Hoá học	Đặng Nguyễn Quốc	Phú	12	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B2	THCS Tam Đông 1	10	Đạt
161	HO161	Hoá học	Lê Ngọc Thiên	Phú	22	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	15,75	Đạt
162	HO162	Hoá học	Lê Duy	Phúc	16	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	16,75	Đạt
163	HO163	Hoá học	Nguyễn Ngọc Hữu	Phúc	12	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
164	HO164	Hoá học	Hoàng Ngọc Thiên	Phúc	17	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	14,5	Đạt
165	HO165	Hoá học	Lê Huy	Phúc	4	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	10,25	Đạt
166	HO166	Hoá học	Nguyễn Thành	Phúc	8	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
167	HO167	Hoá học	Phan Thiên	Phúc	6	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
168	HO168	Hoá học	Lê Phan	Phước	29	07	2009	Bình Định	9/5	THCS Phan Công Hớn	7,75	Hồng
169	HO169	Hoá học	Võ Ngọc Vy	Phương	26	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	5	Hồng
170	HO170	Hoá học	Trần Huỳnh Quốc	Quang	23	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	9	Hồng
171	HO171	Hoá học	Phạm Trần Tú	Quyên	27	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đặng Công Bình	4,25	Hồng
172	HO172	Hoá học	Lý Bảo	Quỳnh	27	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đặng Công Bình	1,75	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
173	HO173	Hoá học	Lê Ngọc Thúy	Quỳnh	18	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Trung Mỹ Tây 1	3,5	Hồng
174	HO174	Hoá học	Huỳnh Minh	Sang	16	6	2009	Vĩnh Long	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	8,5	Hồng
175	HO175	Hoá học	Trương Tấn	Tài	24	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	3,75	Hồng
176	HO176	Hoá học	Nguyễn Nhật Khánh	Tân	17	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.2	THCS Đặng Thúc Vịnh	3,5	Hồng
177	HO177	Hoá học	Đoàn Huỳnh Thủy	Tiên	17	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Phan Công Hón	10	Đạt
178	HO178	Hoá học	Mai Trần Thanh	Tiền	1	10	2009	Quảng Nam	9/13	THCS Tân Xuân	10	Đạt
179	HO179	Hoá học	Văn Phát	Tiến	19	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
180	HO180	Hoá học	Nguyễn Trần Nhật	Tiến	2	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Trung Mỹ Tây 1	4,5	Hồng
181	HO181	Hoá học	Nguyễn Hoàng Anh	Toàn	22	7	2009	Đồng Nai	9/14	THCS Trung Mỹ Tây 1	3	Hồng
182	HO182	Hoá học	Phạm Đình	Tú	6	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	8	Hồng
183	HO183	Hoá học	Lê Thị Mộng	Tuyền	27	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng
184	HO184	Hoá học	Trịnh Đỗ Cát	Tường	8	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	7	Hồng
185	HO185	Hoá học	Thân Nguyễn Triệu	Tỷ	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	5	Hồng
186	HO186	Hoá học	Vũ Hồ Ngọc Thiên	Thanh	31	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đông Thạnh	2,25	Hồng
187	HO187	Hoá học	Nguyễn Thanh	Thảo	2	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	7,75	Hồng
188	HO188	Hoá học	Ngô Dương Gia	Thịnh	28	01	2009	Đắk Lắk	9/13	THCS Phan Công Hón	3,75	Hồng
189	HO189	Hoá học	Lý Ngọc Phương	Thùy	28	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng
190	HO190	Hoá học	Nguyễn Ngọc Thanh	Thùy	23	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.10	THCS Đặng Thúc Vịnh	7	Hồng
191	HO191	Hoá học	Lưu Kim Minh	Thư	30	'03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	10	Đạt
192	HO192	Hoá học	Võ Thị Minh	Thư	23	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đặng Công Bình	3,75	Hồng
193	HO193	Hoá học	Phạm Ngọc Anh	Thư	16	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	0,5	Hồng
194	HO194	Hoá học	Phạm Quỳnh Anh	Thư	3	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	10	Đạt
195	HO195	Hoá học	Lê Khánh Uyên	Thy	24	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Trung Mỹ Tây 1	5	Hồng
196	HO196	Hoá học	Nguyễn Thùy	Trang	07	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.9	THCS Tô Ký	10	Đạt
197	HO197	Hoá học	Nguyễn Thụy Hương	Trâm	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đặng Công Bình	5	Hồng
198	HO198	Hoá học	Nguyễn Lê Bảo	Trân	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	10,75	Đạt
199	HO199	Hoá học	Ngô Võ Minh	Trí	03	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Phan Công Hón	10	Đạt
200	HO200	Hoá học	Đặng Bá Khánh	Trình	03	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	7,75	Hồng
201	HO201	Hoá học	Nguyễn Ngọc Nhã	Trúc	14	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đông Thạnh	7,25	Hồng
202	HO202	Hoá học	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	2	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	5,25	Hồng
203	HO203	Hoá học	Mai Hữu	Trưởng	15	3	2009	Tỉnh Hậu Giang	9/1	THCS Nguyễn Văn Bứa	3,5	Hồng
204	HO204	Hoá học	Trần Đình	Vinh	22	2	2009	Đồng Nai	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	4,5	Hồng
205	HO205	Hoá học	Trương Thị Triệu	Vy	02	11	2009	Thừa Thiên - Huế	9/7	THCS Nguyễn Hồng Đào	9,25	Hồng
206	HO206	Hoá học	Lý Nhã Tâm	Vy	9	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	13,75	Đạt
207	HO207	Hoá học	Lê Phương	Vy	24	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	4,75	Hồng
208	HO208	Hoá học	Huỳnh Vũ Phương	Vy	5	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Văn Bứa	3,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
209	SU209	Lịch Sử	Mai Ngọc Minh	Anh	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Lý Chính Thắng 1	0,75	Hồng
210	SU210	Lịch sử	Nguyễn Huỳnh Trâm	Anh	1	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	13,75	Đạt
211	SU211	Lịch sử	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	07	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	6,75	Hồng
212	SU212	Lịch sử	Võ Thị Ngọc	Ánh	21	7	2009	Quảng Ngãi	9/10	THCS Đông Thạnh	3	Hồng
213	SU213	Lịch sử	Nguyễn Gia	Ân	25	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Nguyễn Văn Búra	6,75	Hồng
214	SU214	Lịch sử	Nguyễn Hoàng	Âu	12	4	2007	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Văn Búra	5,25	Hồng
215	SU215	Lịch Sử	Nguyễn Phương	Bảo	24	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	2,75	Hồng
216	SU216	Lịch sử	Đặng Quang	Bình	29	5	2009	Bình Phước	9/5	THCS Nguyễn Văn Búra	0,75	Hồng
217	SU217	Lịch sử	Nguyễn Mạnh	Cường	21	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Văn Búra	5,5	Hồng
218	SU218	Lịch Sử	Nguyễn Đặng Bảo	Châu	27	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	3	Hồng
219	SU219	Lịch Sử	Nguyễn Bảo	Châu	9	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	0,25	Hồng
220	SU220	Lịch sử	Nguyễn Thị Minh	Châu	22	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	4,25	Hồng
221	SU221	Lịch sử	Phan Nguyễn Kỳ	Duyên	29	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,14	THCS Tô Ký	15,75	Đạt
222	SU222	Lịch sử	Lê Hoài	Dur	09	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	7,5	Hồng
223	SU223	Lịch sử	Nguyễn Trung	Đức	16	5	2009	Thái Bình	9/10	THCS Nguyễn Văn Búra	8,75	Hồng
224	SU224	Lịch sử	Thái Thụy Thanh	Hà	10	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Tam Đông 1	11	Đạt
225	SU225	Lịch sử	Lê Thị Hồng	Hà	18	04	2009	Thừa Thiên Huế	9/10	THCS Phan Công Hớn	11	Đạt
226	SU226	Lịch sử	Huỳnh Ngọc Gia	Hân	18	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	3,25	Hồng
227	SU227	Lịch sử	Lê Minh	Hiếu	23	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Hồng Đào	11	Đạt
228	SU228	Lịch sử	Hồ Thị Thảo	Huyền	20	11	2009	Nghệ An	9/5	THCS Đông Thạnh	7,25	Hồng
229	SU229	Lịch sử	Phạm Quỳnh	Hương	20	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đông Thạnh	8,25	Hồng
230	SU230	Lịch sử	Phan Hồ Diễm	Hương	10	11	2009	Thừa Thiên - Huế	9/11	THCS Tân Xuân	11,75	Đạt
231	SU231	Lịch sử	Nguyễn Thiên	Kim	27	10	2009	Cà Mau	9/5	THCS Đông Thạnh	7	Hồng
232	SU232	Lịch sử	Lý Nhã	Kỳ	31	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Phan Công Hớn	10	Đạt
233	SU233	Lịch sử	Dương Tuyết	Lan	16	2	2008	Bắc Ninh	9A7	THCS Xuân Thới Thượng	8,75	Hồng
234	SU234	Lịch Sử	Lê Thùy	Linh	27	6	2009	Hưng Yên	9/2	THCS Thị Trấn	2,5	Hồng
235	SU235	Lịch sử	Hồng Thiên	Long	11	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Tô Ký	16,5	Đạt
236	SU236	Lịch Sử	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Lý Chính Thắng 1	1,25	Hồng
237	SU237	Lịch sử	Nguyễn Thị Thanh	Mai	21	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Tân Xuân	14,25	Đạt
238	SU238	Lịch sử	Trần Nguyễn Hà	My	9	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	14,25	Đạt
239	SU239	Lịch sử	Tiết Nguyễn Kiều	My	18	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hớn	4	Hồng
240	SU240	Lịch Sử	Trừ Minh Thiên	Ngân	13	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	4	Hồng
241	SU241	Lịch sử	Huỳnh Hoàng Yến	Ngân	10	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	5	Hồng
242	SU242	Lịch sử	Phạm Xuân	Nghi	12	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Tân Xuân	10,25	Đạt
243	SU243	Lịch sử	Hồ Trọng	Nghĩa	14	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Nguyễn Văn Búra	VẮNG	Hồng
244	SU244	Lịch Sử	Trần Thị Hồng	Ngọc	8	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	1,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
245	SU245	Lịch Sử	Lê Giang Thảo	Ngọc	24	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Lý Chính Thắng 1	0,5	Hồng
246	SU246	Lịch sử	Quang Phan Bảo	Ngọc	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	10	Đạt
247	SU247	Lịch sử	Nguyễn Phạm Hoàng	Nguyên	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
248	SU248	Lịch sử	Đoàn Thị Thu	Nguyệt	31	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	10,25	Đạt
249	SU249	Lịch sử	Huỳnh Ngọc Phương	Nhi	15	1	2009	Phú yên	9/11	THCS Đông Thạnh	5	Hồng
250	SU250	Lịch sử	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	3	7	2009	Tiền Giang	9/5	THCS Đông Thạnh	6	Hồng
251	SU251	Lịch sử	Trần Nguyễn Phương	Nhi	4	11	2003	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	17,25	Đạt
252	SU252	Lịch sử	Trương Nguyễn Yến	Nhi	11	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	14,25	Đạt
253	SU253	Lịch sử	Nguyễn Kiều Tuyết	Như	4	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A13	THCS Xuân Thới Thượng	12,25	Đạt
254	SU254	Lịch sử	Vu Mộng Quỳnh	Như	14	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Phan Công Hớn	2,75	Hồng
255	SU255	Lịch sử	Trần Quỳnh	Như	12	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	14,25	Đạt
256	SU256	Lịch sử	Trần Yến	Oanh	10	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/18	THCS Trung Mỹ Tây 1	6	Hồng
257	SU257	Lịch sử	Nguyễn Thắm Xuân	Phát	7	11	2009	Đồng Tháp	9/4	THCS Tân Xuân	12	Đạt
258	SU258	Lịch sử	Đặng Gia	Phát	9	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Xuân Thới Thượng	7,25	Hồng
259	SU259	Lịch sử	Nguyễn Trọng Tấn	Phát	11	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	11,25	Đạt
260	SU260	Lịch sử	Trần Lê Minh	Phú	10	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	8,75	Hồng
261	SU261	Lịch sử	Thái Như	Phúc	15	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hớn	11,75	Đạt
262	SU262	Lịch sử	Lê Thị Thu	Phương	25	04	2009	Tỉnh Phú Thọ	9B2	THCS Tam Đông 1	12	Đạt
263	SU263	Lịch sử	Nguyễn Lê Trúc	Phương	21	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Phan Công Hớn	4	Hồng
264	SU264	Lịch Sử	Phạm Hoàng Thảo	Quyên	18	5	2009	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	8,75	Hồng
265	SU265	Lịch sử	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	3	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	12,25	Đạt
266	SU266	Lịch sử	Nguyễn Văn	Quyên	1	9	2009	Hà Tĩnh	9/11	THCS Đông Thạnh	9,25	Hồng
267	SU267	Lịch Sử	Phan Ngọc Diễm	Quỳnh	22	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Thị Trấn	0	Hồng
268	SU268	Lịch sử	Trương Ngọc Như	Quỳnh	19	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.10	THCS Đặng Thúc Vịnh	4	Hồng
269	SU269	Lịch sử	Lê Thị Thanh	Tâm	24	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TC1	THCS Tô Ký	16,75	Đạt
270	SU270	Lịch sử	Nguyễn Hay Ngọc	Tuyền	05	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	13	Đạt
271	SU271	Lịch sử	Trịnh Sử Minh	Tuyết	23	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Tân Xuân	12,5	Đạt
272	SU272	Lịch sử	Nguyễn Lê Đan	Thanh	27	11	2009	Quảng Nam	9/13	THCS Phan Công Hớn	6,25	Hồng
273	SU273	Lịch sử	Nguyễn Phạm Phương	Thảo	16	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	13,75	Đạt
274	SU274	Lịch sử	Lê Phương	Thảo	05	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,13	THCS Tô Ký	13,75	Đạt
275	SU275	Lịch sử	Võ Thị	Thắng	8	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	13,75	Đạt
276	SU276	Lịch sử	Phạm Đức	Thịnh	08	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	10	Đạt
277	SU277	Lịch sử	Nguyễn Võ Xuân	Thơ	03	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Đặng Thúc Vịnh	10,75	Đạt
278	SU278	Lịch sử	Lê Anh	Thư	14	1	2009	Vĩnh Phúc	9/7	THCS Đông Thạnh	6	Hồng
279	SU279	Lịch Sử	Phạm Minh	Thư	15	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	7,75	Hồng
280	SU280	Lịch sử	Nguyễn Trần Minh	Thư	24	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	5,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
281	SU281	Lịch sử	Trần Nguyễn Anh	Thư	'26	'03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	16,25	Đạt
282	SU282	Lịch sử	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	31	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	17,25	Đạt
283	SU283	Lịch sử	Trần Thị Anh	Thư	10	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/18	THCS Trung Mỹ Tây 1	3,25	Hồng
284	SU284	Lịch sử	Nguyễn Minh	Thương	28	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/19	THCS Trung Mỹ Tây 1	6,25	Hồng
285	SU285	Lịch sử	Hà Lê Bảo	Thy	14	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	8	Hồng
286	SU286	Lịch sử	Vũ Thùy	Trang	06	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B3	THCS Tam Đông 1	10,25	Đạt
287	SU287	Lịch sử	Huỳnh Ngọc Phương	Trang	21	7	2009	Tiền Giang	9/13	THCS Tân Xuân	7,5	Hồng
288	SU288	Lịch sử	Trịnh Thiên	Trang	30	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Tân Xuân	11,25	Đạt
289	SU289	Lịch sử	Lê Thảo	Trang	15	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	7,25	Hồng
290	SU290	Lịch sử	Hồ Ngọc	Trâm	29	1	2009	Hậu Giang	9/2	THCS Nguyễn Văn Búra	3,25	Hồng
291	SU291	Lịch sử	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	04	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C1	THCS Tam Đông 1	7	Hồng
292	SU292	Lịch sử	Huỳnh Ngọc	Trâm	2	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	11,5	Đạt
293	SU293	Lịch sử	Nguyễn Minh	Trí	03	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Tô Ký	10,75	Đạt
294	SU294	Lịch sử	Vũ Kiều	Trinh	14	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Phan Công Hớn	8,25	Hồng
295	SU295	Lịch sử	Trần Quốc	Trung	23	8	2009	Lâm Đồng	9/3	THCS Nguyễn Văn Búra	2,75	Hồng
296	SU296	Lịch sử	Đinh Nguyễn Tường	Vi	3	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
297	SU297	Lịch sử	Trần Thị Thủy	Vi	30	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,11	THCS Đặng Thúc Vịnh	10,75	Đạt
298	SU298	Lịch sử	Trần Tuyết	Vy	16	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Tân Xuân	10,25	Đạt
299	SU299	Lịch sử	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	12	12	2009	Trà Vinh	9/2	THCS Thị Trấn	4,5	Hồng
300	SU300	Lịch sử	Vũ Tường	Vy	3	11	2009	Bắc Ninh	9/1	THCS Thị Trấn	1,25	Hồng
301	SU301	Lịch sử	Nguyễn Huỳnh Thiên	Vỹ	9	9	2009	Quảng Ngãi	9/11	THCS Nguyễn Văn Búra	5,5	Hồng
302	SU302	Lịch sử	Phạm Ngọc Như	Ỡ	3	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Thị Trấn	2,25	Hồng
303	SU303	Lịch sử	Trần Thị Kim	Yến	21	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	1,75	Hồng
304	NV304	Ngữ văn	Huỳnh Ngọc Thanh	An	14	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
305	NV305	Ngữ văn	Phạm Thị Diễm	An	29	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	9	Hồng
306	NV306	Ngữ văn	Cao Thái	An	14	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Phan Công Hớn	8	Hồng
307	NV307	Ngữ văn	Trần Mai	Anh	21	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
308	NV308	Ngữ văn	Đặng Nguyễn Phương	Anh	4	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
309	NV309	Ngữ văn	Trần Ngọc Chiêu	Anh	18	04	2009	Quảng Ngãi	9/7	THCS Phan Công Hớn	8	Hồng
310	NV310	Ngữ văn	Hồ Ngọc	Anh	11	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.4	THCS Tô Ký	7	Hồng
311	NV311	Ngữ văn	Phạm Huỳnh	Anh	14	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.11	THCS Tô Ký	7	Hồng
312	NV312	Ngữ văn	Trần Ngọc Mai	Anh	26	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Văn Búra	9	Hồng
313	NV313	Ngữ văn	Lê Phương	Anh	20	3	2009	Thanh Hóa	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	10	Đạt
314	NV314	Ngữ văn	Bùi Ngọc	Ánh	7	7	2009	Bình Dương	9/10	THCS Đông Thạnh	8	Hồng
315	NV315	Ngữ văn	Mạch Gia	Bảo	18	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đặng Công Bình	7	Hồng
316	NV316	Ngữ văn	Vô Hoàng Gia	Bảo	12	01	2009	Bến Tre	9/4	THCS Phan Công Hớn	9	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
317	NV317	Ngữ văn	Phạm Thị Khánh	Bằng	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Xuân Thới Thượng	12,5	Đạt
318	NV318	Ngữ văn	Trần Ngọc Kim	Cương	18	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	9	Hồng
319	NV319	Ngữ văn	Phạm Minh	Châu	24	2	2009	Thanh Hóa	9/20	THCS Trung Mỹ Tây I	11	Đạt
320	NV320	Ngữ văn	Huỳnh Thị Ngọc	Chi	21	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A11	THCS Xuân Thới Thượng	14	Đạt
321	NV321	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Kiều	Diễm	11	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đông Thạnh	7	Hồng
322	NV322	Ngữ văn	Lê Nhật	Diệp	11	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Phan Công Hớn	9	Hồng
323	NV323	Ngữ văn	Trần Mỹ	Duyên	20	7	2009	Nam Định	9A4	THCS Xuân Thới Thượng	11	Đạt
324	NV324	Ngữ văn	Trần Lý Thùy	Duyên	19	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A12	THCS Xuân Thới Thượng	11	Đạt
325	NV325	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Ánh	Dương	23	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
326	NV326	Ngữ văn	Hoàng Phạm Hà	Giang	23	8	2009	Bình Dương	9/1	THCS Đặng Công Bình	8	Hồng
327	NV327	Ngữ văn	Phạm Quỳnh Trà	Giang	20	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	9	Hồng
328	NV328	Ngữ văn	Võ Thanh	Hà	27	2	2009	Bình Dương	9/2	THCS Đặng Công Bình	8	Hồng
329	NV329	Ngữ văn	Đinh Công Gia	Hào	23	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng I	4	Hồng
330	NV330	Ngữ văn	Phạm Nguyễn Hoàng Gia	Hân	12	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	13	Đạt
331	NV331	Ngữ văn	Lê Nguyễn Trúc	Hân	10	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	12,5	Đạt
332	NV332	Ngữ văn	Tạ Hoàng Gia	Hân	18	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	12	Đạt
333	NV333	Ngữ văn	Nguyễn Gia	Hân	19	5	2009	Bạc Liêu	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
334	NV334	Ngữ văn	Phạm Đoàn Gia	Hân	29	07	2009	Quảng Bình	9/6	THCS Phan Công Hớn	7,5	Hồng
335	NV335	Ngữ văn	Đoàn Phạm Khả	Hân	06	03	2009	Quảng Ngãi	9.13	THCS Tô Ký	7,5	Hồng
336	NV336	Ngữ văn	Trần Duy Bảo	Hân	01	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Hồng Đào	9	Hồng
337	NV337	Ngữ văn	Nguyễn Gia	Hân	27	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	11	Đạt
338	NV338	Ngữ văn	Nguyễn Trần Minh	Huy	15	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	9,5	Hồng
339	NV339	Ngữ văn	Lê Quốc	Huy	4	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/18	THCS Trung Mỹ Tây I	10,5	Đạt
340	NV340	Ngữ văn	Dương Minh	Huyền	26	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	12	Đạt
341	NV341	Ngữ văn	Nguyễn Thị Thanh	Hương	13	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đông Thạnh	8	Hồng
342	NV342	Ngữ văn	Lương Trần Hiền	Hương	12	11	2009	Cà Mau	9/16	THCS Trung Mỹ Tây I	7	Hồng
343	NV343	Ngữ văn	Lý Tuấn	Kiệt	15	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	9	Hồng
344	NV344	Ngữ văn	Lý Mỹ	Kỳ	7	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Lý Chính Thắng I	9	Hồng
345	NV345	Ngữ văn	Lai Quốc Nhâ	Kỳ	3	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
346	NV346	Ngữ văn	Võ Hoài Bảo Khang	Khang	26	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Văn Bứa	10,5	Đạt
347	NV347	Ngữ văn	Nguyễn Anh	Khoa	6	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Lý Chính Thắng I	9	Hồng
348	NV348	Ngữ văn	Tăng Vũ Đăng	Khoa	10	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	11	Đạt
349	NV349	Ngữ văn	Trần Anh	Khôi	21	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	7,5	Hồng
350	NV350	Ngữ văn	Lê Võ Minh	Khôi	10	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Phan Công Hớn	6,5	Hồng
351	NV351	Ngữ văn	Nguyễn Thanh	Lan	13	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
352	NV352	Ngữ văn	Hồ Trần Thùy	Lâm	26	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	12,5	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
353	NV353	Ngữ văn	Ngô Khải	Liên	8	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	9	Hồng
354	NV354	Ngữ văn	Nguyễn Hồng	Linh	14	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Tân Xuân	9	Hồng
355	NV355	Ngữ văn	Vô Gia	Linh	17	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.2	THCS Đặng Thúc Vính	10,5	Đạt
356	NV356	Ngữ văn	Huỳnh Châu	Lộc	14	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đặng Công Bình	10	Đạt
357	NV357	Ngữ văn	Nguyễn Thị Thanh	Mai	29	4	2009	Vĩnh Long	9/5	THCS Tân Xuân	7,25	Hồng
358	NV358	Ngữ văn	Lý Hoàng	Mai	23	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.12	THCS Tô Ký	8,25	Hồng
359	NV359	Ngữ văn	Thiều Như	Mai	29	04	2009	Tỉnh Lâm Đồng	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	8,75	Hồng
360	NV360	Ngữ văn	Trương Phương	Minh	10	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B1	THCS Tam Đông 1	6	Hồng
361	NV361	Ngữ văn	Đặng Tuyết Trà	My	26	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đặng Công Bình	8	Hồng
362	NV362	Ngữ văn	Lê Nguyễn Khánh	My	11	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
363	NV363	Ngữ văn	Bùi Nguyễn Thuỳ	My	11	05	2009	Tiền Giang	9.8	THCS Tô Ký	10	Đạt
364	NV364	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ni	19	2	2009	Kiên Giang	9A5	THCS Xuân Thới Thượng	9	Hồng
365	NV365	Ngữ văn	Trương Võ Thúy	Ngân	22	1	2009	Quảng Ngãi	9/12	THCS Tân Xuân	11	Đạt
366	NV366	Ngữ văn	Trần Trúc	Ngân	10	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	12	Đạt
367	NV367	Ngữ văn	Trần Mỹ Thiên	Ngân	20	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	13,5	Đạt
368	NV368	Ngữ văn	Phạm Nguyễn Yến	Ngân	21	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Hồng Đào	12,5	Đạt
369	NV369	Ngữ văn	Hoàng Thị Kim	Ngân	2	9	2009	Quảng Nam	9,3	THCS Đặng Thúc Vính	14	Đạt
370	NV370	Ngữ văn	Võ Hoàng Phương	Nghi	17	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Lý Chính Thắng 1	9	Hồng
371	NV371	Ngữ văn	Phạm Hồng Bảo	Nghi	17	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	9	Hồng
372	NV372	Ngữ văn	Đào Thị Hồng	Ngoan	04	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C1	THCS Tam Đông 1	11	Đạt
373	NV373	Ngữ văn	Trần Cao Như	Ngọc	17	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đặng Công Bình	9	Hồng
374	NV374	Ngữ văn	Trịnh Kim	Ngọc	6	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	12	Đạt
375	NV375	Ngữ văn	Cao Bùi Khánh	Ngọc	2	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
376	NV376	Ngữ văn	Vũ Thị Ánh	Ngọc	24	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.8	THCS Tô Ký	6	Hồng
377	NV377	Ngữ văn	Ngô Quân	Ngọc	12	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.10	THCS Tô Ký	7	Hồng
378	NV378	Ngữ văn	Nguyễn Jenny Bảo	Ngọc	31	01	2009	Tỉnh Kiên Giang	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	13,5	Đạt
379	NV379	Ngữ văn	Phan Khiết	Ngọc	9	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Nguyễn Văn Bứa	12,5	Đạt
380	NV380	Ngữ văn	Lê Thị Hồng	Ngọc	28	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,5	Hồng
381	NV381	Ngữ văn	Đồng Trần Khánh	Ngọc	6	9	2009	Quảng Ngãi	9/19	THCS Trung Mỹ Tây 1	9	Hồng
382	NV382	Ngữ văn	Bùi Thảo	Nguyễn	11	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A8	THCS Xuân Thới Thượng	9	Hồng
383	NV383	Ngữ văn	Lê Thanh	Nhã	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A8	THCS Xuân Thới Thượng	7,5	Hồng
384	NV384	Ngữ văn	Nguyễn Thị Bảo	Nhi	3	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đông Thạnh	15	Đạt
385	NV385	Ngữ văn	Lê Thiên	Nhi	13	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	9,5	Hồng
386	NV386	Ngữ văn	Ngô Nguyễn Thảo	Nhi	6	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
387	NV387	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Song	Nhi	22	10	2009	Phú Yên	9.1	THCS Tô Ký	11	Đạt
388	NV388	Ngữ văn	Phạm Nguyễn Phương	Nhi	7	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	10,5	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
389	NV389	Ngữ văn	Vũ Thị Yến	Nhi	17	10	2009	Thanh Hóa	9A3	THCS Xuân Thới Thượng	9,5	Hồng
390	NV390	Ngữ văn	Phạm Thị Cẩm	Nhung	1	1	2009	Bình Thuận	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	9	Hồng
391	NV391	Ngữ văn	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	08	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C1	THCS Tam Đông 1	11,5	Đạt
392	NV392	Ngữ văn	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	7	Hồng
393	NV393	Ngữ văn	Trần Phạm Quỳnh	Như	15	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
394	NV394	Ngữ văn	Nguyễn Thị Minh	Như	22	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hón	11	Đạt
395	NV395	Ngữ văn	Trần Mai Tuyết	Như	14	07	2009	Hậu Giang	9.3	THCS Tô Ký	8,5	Hồng
396	NV396	Ngữ văn	Trần Đặng Quỳnh	Như	18	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A14	THCS Xuân Thới Thượng	14	Đạt
397	NV397	Ngữ văn	Mai Thị Thúy	Oanh	15	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Lý Chính Thắng 1	10,5	Đạt
398	NV398	Ngữ văn	Nguyễn Đình Gia	Phát	1	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Văn Bứa	13	Đạt
399	NV399	Ngữ văn	Đỗ Tiến	Phúc	12	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	7	Hồng
400	NV400	Ngữ văn	Nguyễn Kim Hồng	Phúc	30	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Phan Công Hón	12	Đạt
401	NV401	Ngữ văn	Lâm Minh	Phương	16	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B1	THCS Tam Đông 1	13	Đạt
402	NV402	Ngữ văn	Võ Thị Uyên	Phương	07	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Phan Công Hón	10,5	Đạt
403	NV403	Ngữ văn	Lê Thị	Phượng	27	4	2009	Thanh Hóa	9/9	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,5	Hồng
404	NV404	Ngữ văn	Đàm Mai	Quỳnh	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	9,5	Hồng
405	NV405	Ngữ văn	Võ Minh Thục	Quỳnh	7	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	12	Đạt
406	NV406	Ngữ văn	Phan Kim	Quỳnh	24	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	13	Đạt
407	NV407	Ngữ văn	Trương Lệ	Quỳnh	22	5	2009	QUẢNG NAM	9/11	THCS Nguyễn Văn Bứa	10	Đạt
408	NV408	Ngữ văn	Nguyễn Thị Ánh	Quỳnh	4	11	2009	Quảng Ngãi	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	11	Đạt
409	NV409	Ngữ văn	Lê Thị Như	Quỳnh	10	1	2009	Vĩnh Long	9/2	THCS Đặng Công Bình	8,5	Hồng
410	NV410	Ngữ văn	Trịnh Bảo Nhã	Quỳnh	25	01	2009	Tỉnh Bình Thuận	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	9,5	Hồng
411	NV411	Ngữ văn	Huỳnh Thị Ngọc	Sương	25	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	6	Hồng
412	NV412	Ngữ văn	Phạm Ngọc	Tú	20	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đỗ Văn Dậy	9	Hồng
413	NV413	Ngữ văn	Hoàng Dạ	Thảo	16	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Đông Thạnh	5	Hồng
414	NV414	Ngữ văn	Lê Chí	Thiện	5	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	14,5	Đạt
415	NV415	Ngữ văn	Lý Gia	Thịnh	25	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	13,5	Đạt
416	NV416	Ngữ văn	Nguyễn Gia	Thuận	30	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Tân Xuân	12	Đạt
417	NV417	Ngữ văn	Lê Hoàng Ngọc	Thủy	19	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	10,5	Đạt
418	NV418	Ngữ văn	Khương Thị Thanh	Thúy	28	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	9	Hồng
419	NV419	Ngữ văn	Ngô Thị Phương	Thúy	18	7	2009	Phú Thọ	9A4	THCS Xuân Thới Thượng	10	Đạt
420	NV420	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	21	12	2009	Quảng Ngãi	9/4	THCS Đông Thạnh	10	Đạt
421	NV421	Ngữ văn	Nguyễn Anh	Thư	13	5	2009	Bạc Liêu	9/5	THCS Đặng Công Bình	9	Hồng
422	NV422	Ngữ văn	Trần Ngọc Anh	Thư	9	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	11	Đạt
423	NV423	Ngữ văn	Nguyễn Minh	Thư	14	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,6	THCS Lý Chính Thắng 1	11	Đạt
424	NV424	Ngữ văn	Nguyễn Hoàng Kim	Thư	3	12	2009	Tiền Giang	9/1	THCS Thị Trấn	12	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
425	NV425	Ngữ văn	Phạm Thị Anh	Thư	30	4	2009	Nghệ An	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	11	Đạt
426	NV426	Ngữ văn	Nguyễn Huỳnh Bảo	Thy	11	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	12	Đạt
427	NV427	Ngữ văn	Phạm Thị Thùy	Trang	1	2	2009	Ninh Bình	9/4	THCS Đặng Công Bình	12	Đạt
428	NV428	Ngữ văn	Le Thị Ngọc	Trân	28	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đặng Công Bình	13	Đạt
429	NV429	Ngữ văn	Trương Thị Ngọc	Trân	05	09	2008	Kiên Giang	9/8	THCS Phan Công Hón	11	Đạt
430	NV430	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Phương	Trinh	06	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B2	THCS Tam Đông 1	11	Đạt
431	NV431	Ngữ văn	Trần Thanh	Trúc	11	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.9	THCS Tô Ký	14	Đạt
432	NV432	Ngữ văn	Trần Nữ Thiên	Vân	2	8	2009	Đắk Lắk	9/4	THCS Đông Thạnh	11,5	Đạt
433	NV433	Ngữ văn	Trần Nguyễn Ngọc	Vân	11	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Tân Xuân	13	Đạt
434	NV434	Ngữ văn	Lâm Trần Huê	Vân	22	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
435	NV435	Ngữ văn	Nguyễn Hồng Ánh	Vân	17	2	2009	Bình Dương	9/1	THCS Nguyễn Văn Bứa	11	Đạt
436	NV436	Ngữ văn	Văn Triệu	Vi	5	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Văn Bứa	9	Hồng
437	NV437	Ngữ văn	Vũ Văn	Vinh	05	07	2008	TP.Hồ Chí Minh	9B3	THCS Tam Đông 1	12	Đạt
438	NV438	Ngữ văn	Châu Thị Thanh	Vy	25	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Tân Xuân	8,5	Hồng
439	NV439	Ngữ văn	Lê Ngọc Tuyết	Vy	3	1	2009	Long An	9A2	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
440	NV440	Ngữ văn	Trần Ngọc Khánh	Vy	28	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	9	Hồng
441	NV441	Ngữ văn	Võ Dương Tường	Vy	19	8	2009	ĐẮK LẮK	9/2	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,5	Hồng
442	NV442	Ngữ văn	Hồ Hoàng Kiều	Vy	22	2	2009	Tiền Giang	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	11	Đạt
443	NV443	Ngữ văn	Lã Thị Tường	Vy	15	1	2009	Hà Tĩnh	9.2	THCS Đặng Thúc Vịnh	13	Đạt
444	NV444	Ngữ văn	Nguyễn Trần Khánh	Vy	4	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Trung Mỹ Tây 1	11	Đạt
445	NV445	Ngữ văn	Nguyễn Ngọc Như	Ý	15	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Lý Chính Thắng 1	10,5	Đạt
446	SI446	Sinh học	Nguyễn Xuân	An	14	7	2009	Đồng Nai	9/9	THCS Nguyễn Văn Bứa	1,25	Hồng
447	SI447	Sinh học	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	22	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	7	Hồng
448	SI448	Sinh học	Đỗ Thụy Phương	Anh	10	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Hồng Đào	13	Đạt
449	SI449	Sinh học	Nguyễn Tuấn	Anh	9	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,75	Hồng
450	SI450	Sinh học	Nguyễn Gia	Bảo	29	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Nguyễn Văn Bứa	7,75	Hồng
451	SI451	Sinh học	Lê Minh	Châu	15	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Nguyễn Văn Bứa	4,5	Hồng
452	SI452	Sinh học	Bùi Thị Mỹ	Duyên	24	6	2009	Thái Bình	9/9	THCS Nguyễn Văn Bứa	5,25	Hồng
453	SI453	Sinh học	Trương Trần Minh	Đài	19	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	6,25	Hồng
454	SI454	Sinh học	Nguyễn Thành	Đạt	6	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/16	THCS Trung Mỹ Tây 1	1,75	Hồng
455	SI455	Sinh học	Võ Quang	Đông	20	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
456	SI456	Sinh học	Võ Trần Bích	Hảo	7	4	2009	Quảng Ngãi	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
457	SI457	Sinh học	Chen Di	Hiếu	16	8	2009	Nước ngoài	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	5	Hồng
458	SI458	Sinh học	Cồ Mỹ	Hoa	7	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đông Thạnh	3,5	Hồng
459	SI459	Sinh học	Vũ Phạm Thu	Hoài	28	5	2009	Nam Định	9/9	THCS Nguyễn Văn Bứa	4	Hồng
460	SI460	Sinh học	Nguyễn Dương	Hùng	7	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
461	SI461	Sinh học	Dương Minh	Khang	13	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	8,25	Hồng
462	SI462	Sinh học	Đặng Phúc An	Khang	13	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
463	SI463	Sinh học	Vũ Hoàng Thái	Khanh	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Tân Xuân	4	Hồng
464	SI464	Sinh học	Lê Vũ	Khánh	8	9	2009	Đồng Nai	9/10	THCS Đông Thạnh	5	Hồng
465	SI465	Sinh học	Huỳnh Phạm Phương	Khánh	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/19	THCS Trung Mỹ Tây 1	5	Hồng
466	SI466	Sinh học	Nguyễn Hà	Linh	6	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	5,5	Hồng
467	SI467	Sinh học	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	16	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng
468	SI468	Sinh học	Nguyễn Hồ Trúc	Ly	4	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Tân Xuân	7	Hồng
469	SI469	Sinh học	Trần Ngọc Hương	Mai	16	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	4,5	Hồng
470	SI470	Sinh học	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	25	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	6,75	Hồng
471	SI471	Sinh học	Nguyễn Bình Phương	Nghi	6	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đông Thạnh	3	Hồng
472	SI472	Sinh học	Nguyễn Trần Phương	Nghi	11	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	7,5	Hồng
473	SI473	Sinh học	Đỗ Trần Khánh	Ngọc	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	13,5	Đạt
474	SI474	Sinh học	Trần Bảo	Ngọc	8	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	7,75	Hồng
475	SI475	Sinh học	Trần Nguyễn Trung	Nhân	3	1	2008	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	5,75	Hồng
476	SI476	Sinh học	Trần Ngọc Minh	Nhân	5	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	6,75	Hồng
477	SI477	Sinh học	Đoàn Nguyễn Phương	Nhi	9	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	4	Hồng
478	SI478	Sinh học	Nguyễn Xuân	Nhi	14	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Tân Xuân	6,25	Hồng
479	SI479	Sinh học	Phan Quỳnh	Như	16	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
480	SI480	Sinh học	Phan Nguyễn Tâm	Như	2	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	12,25	Đạt
481	SI481	Sinh học	Lê Huỳnh Thanh	Như	27	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Phan Công Hón	8	Hồng
482	SI482	Sinh học	Phạm Gia	Phú	25	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	7,25	Hồng
483	SI483	Sinh học	Đào Kim	Phúc	2	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	8,75	Hồng
484	SI484	Sinh học	Nguyễn Nam	Phương	9	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
485	SI485	Sinh học	Đặng Nam	Phương	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	4,75	Hồng
486	SI486	Sinh học	Nguyễn Hà	Phương	01	01	2009	Tỉnh Bình Thuận	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	7,5	Hồng
487	SI487	Sinh học	Nguyễn Bảo	Phương	19	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Đặng Thúc Vịnh	4,25	Hồng
488	SI488	Sinh học	Nguyễn Lê Anh	Quân	29	8	2009	Bình Định	9/14	THCS Tân Xuân	7,25	Hồng
489	SI489	Sinh học	Nguyễn Thảo	Quỳnh	28	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Đông Thạnh	4,5	Hồng
490	SI490	Sinh học	Nguyễn Như	Quỳnh	7	11	2009	Trà Vinh	9,11	THCS Đặng Thúc Vịnh	3,25	Hồng
491	SI491	Sinh học	Nguyễn Thái	Son	10	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C3	THCS Tam Đông 1	10	Đạt
492	SI492	Sinh học	Nguyễn Minh	Tiến	28	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	3,75	Hồng
493	SI493	Sinh học	Tôn Nữ Ngọc	Tú	16	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A13	THCS Xuân-Thới Thượng	5,5	Hồng
494	SI494	Sinh học	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	4	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	10,25	Đạt
495	SI495	Sinh học	Đồng Thiên	Tuế	22	6	2009	Lạng Sơn	9/16	THCS Trung Mỹ Tây 1	1,75	Hồng
496	SI496	Sinh học	Lý Thanh	Thảo	23	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/19	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,75	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
497	SI497	Sinh học	Nguyễn Quang	Thiện	26	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	4,25	Hồng
498	SI498	Sinh học	Phan Lê Thanh	Thúy	21	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	10,75	Đạt
499	SI499	Sinh học	Nguyễn Vũ Minh	Thư	25	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	5,25	Hồng
500	SI500	Sinh học	Nguyễn Thị Minh	Thư	29	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/17	THCS Trung Mỹ Tây 1	4	Hồng
501	SI501	Sinh học	Nguyễn Hoàng Thu	Trang	30	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Nguyễn Hồng Đào	9,5	Hồng
502	SI502	Sinh học	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	07	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Hồng Đào	5,5	Hồng
503	SI503	Sinh học	Trâm Nguyễn Phương	Vy	8	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đặng Công Bình	2,5	Hồng
504	SI504	Sinh học	Cao Thùy Như	Ý	9	6	2009	Bình Định	9/14	THCS Tân Xuân	8,5	Hồng
505	SI505	Sinh học	Nguyễn Hải	Yến	26	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	4,75	Hồng
506	SI506	Sinh học	Phan Thị Bảo	Yến	07	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	8,25	Hồng
507	TA507	Tiếng Anh	Nguyễn Huỳnh Phúc	An	7	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Lý Chính Thắng 1	7,7	Hồng
508	TA508	Tiếng Anh	Nguyễn Anh Thanh	An	9	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	6,6	Hồng
509	TA509	Tiếng Anh	Phan Trần	An	12	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hớn	14,7	Đạt
510	TA510	Tiếng Anh	Đàm Thúy	An	26	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Đặng Thúc Vịnh	5,8	Hồng
511	TA511	Tiếng Anh	Mai Hoài	Anh	18	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đông Thạnh	4,7	Hồng
512	TA512	Tiếng Anh	Trần Nguyễn Bảo	Anh	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đặng Công Bình	7,6	Hồng
513	TA513	Tiếng Anh	Trương Hồ Quỳnh	Anh	13	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Lý Chính Thắng 1	4,8	Hồng
514	TA514	Tiếng Anh	Nguyễn Minh	Anh	27	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A12	THCS Xuân Thới Thượng	9,2	Hồng
515	TA515	Tiếng Anh	Trương Ngọc	Anh	18	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Xuân Thới Thượng	9,2	Hồng
516	TA516	Tiếng Anh	Nguyễn Hà Minh	Anh	28	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
517	TA517	Tiếng Anh	Trần Ngọc Trâm	Anh	24	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	6,7	Hồng
518	TA518	Tiếng Anh	Việt Nguyễn Đoàn	Anh	18	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	13	Đạt
519	TA519	Tiếng Anh	Nguyễn Nhật	Anh	11	3	2009	Quảng Bình	9A5	THCS Nguyễn An Khương	12	Đạt
520	TA520	Tiếng Anh	Nguyễn Quỳnh	Anh	06	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Phan Công Hớn	10,4	Đạt
521	TA521	Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Thảo	Anh	21	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	4,3	Hồng
522	TA522	Tiếng Anh	Nguyễn Quốc	Anh	03	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	10	Đạt
523	TA523	Tiếng Anh	Đoàn Phạm Hà	Anh	7	2	2009	Quảng Bình	9/6	THCS Tân Xuân	8,5	Hồng
524	TA524	Tiếng Anh	Lê Hoàng	Bách	16	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	6,3	Hồng
525	TA525	Tiếng Anh	Phạm Gia	Bảo	8	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	8,1	Hồng
526	TA526	Tiếng Anh	Lê Hoàng	Bảo	07	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TC2	THCS Tô Ký	10,7	Đạt
527	TA527	Tiếng Anh	Lý Phú	Cường	13	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	14,2	Đạt
528	TA528	Tiếng Anh	Trần Phạm Bảo	Châu	24	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đông Thạnh	6,1	Hồng
529	TA529	Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	12	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	10,1	Đạt
530	TA530	Tiếng Anh	Bùi Hà Linh	Châu	27	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	9,5	Hồng
531	TA531	Tiếng Anh	Hoàng Phạm Quế	Chi	30	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Nguyễn Văn Bứa	12,5	Đạt
532	TA532	Tiếng Anh	Nguyễn Quỳnh	Chi	8	10	2009	Nam Định	9/12	THCS Tân Xuân	7,7	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
533	TA533	Tiếng Anh	Trần Bảo	Di	5	6	2009	Quảng Ngãi	9A5	THCS Nguyễn An Khương	11,2	Đạt
534	TA534	Tiếng Anh	Trương Thành	Đạt	11	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	10,8	Đạt
535	TA535	Tiếng Anh	Đặng Nguyễn Phước	Đoan	12	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	5,2	Hồng
536	TA536	Tiếng Anh	Nguyễn Thanh	Giang	15	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TC2	THCS Tô Ký	11,6	Đạt
537	TA537	Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Ngân	Hà	24	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	9	Hồng
538	TA538	Tiếng Anh	Cao Nguyễn Thanh	Hàng	28	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hón	6	Hồng
539	TA539	Tiếng Anh	Phương Thị Ngọc	Hân	24	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đông Thạnh	7,3	Hồng
540	TA540	Tiếng Anh	Trịnh Thị Thanh	Hiền	23	03	2009	Thanh Hóa	9/7	THCS Phan Công Hón	7,7	Hồng
541	TA541	Tiếng Anh	Châu Nguyễn Mai	Hiền	10	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Đặng Thúc Vịnh	7,7	Hồng
542	TA542	Tiếng Anh	Nguyễn Văn Minh	Hiếu	15	3	2009	Thừa Thiên Huế	9/11	THCS Đông Thạnh	6,6	Hồng
543	TA543	Tiếng Anh	Nguyễn Đức	Huy	2	7	2009	Bến Tre	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	6,2	Hồng
544	TA544	Tiếng Anh	Nguyễn Trần Phúc	Huy	25	6	2009	Tiền Giang	9/7	THCS Đỗ Văn Dậy	4,2	Hồng
545	TA545	Tiếng Anh	Hoàng Vũ Anh	Kiệt	30	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	10,3	Đạt
546	TA546	Tiếng Anh	Nguyễn Mỹ	Kim	22	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B4	THCS Tam Đông 1	8,1	Hồng
547	TA547	Tiếng Anh	Trương Đình	Khải	29	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Xuân Thới Thượng	8,5	Hồng
548	TA548	Tiếng Anh	Hoàng Gia	Khang	22	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Trung Mỹ Tây 1	9	Hồng
549	TA549	Tiếng Anh	Nguyễn Võ An	Khánh	14	3	2009	Tiền Giang	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	3	Hồng
550	TA550	Tiếng Anh	Trần Nguyễn Huy	Khánh	24	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C2	THCS Tam Đông 1	6,8	Hồng
551	TA551	Tiếng Anh	Phan Nguyễn Gia	Khánh	27	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	10,9	Đạt
552	TA552	Tiếng Anh	Tô Duy	Khoa	28	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Nguyễn Văn Bứa	1,8	Hồng
553	TA553	Tiếng Anh	Đình Trần Anh	Khôi	5	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	7,9	Hồng
554	TA554	Tiếng Anh	Bùi Trần Khánh	Lam	17	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	5,9	Hồng
555	TA555	Tiếng Anh	Nguyễn Thị	Lan	25	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Đặng Công Bình	5,6	Hồng
556	TA556	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	19	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	8,9	Hồng
557	TA557	Tiếng Anh	Trần Gia	Luật	14	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Đặng Thúc Vịnh	7,2	Hồng
558	TA558	Tiếng Anh	Chung Gia	Mẫn	31	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	6,7	Hồng
559	TA559	Tiếng Anh	Lưu Nhật	Minh	9	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	11,4	Đạt
560	TA560	Tiếng Anh	Trương Huỳnh Anh	Minh	01	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	11,5	Đạt
561	TA561	Tiếng Anh	Lê Hoàng	Minh	24	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	5,5	Hồng
562	TA562	Tiếng Anh	Nguyễn Đức	Minh	15	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	8,2	Hồng
563	TA563	Tiếng Anh	Võ Thị Thảo	My	24	04	2009	Đồng Nai	9TC1	THCS Tô Ký	6	Hồng
564	TA564	Tiếng Anh	Đình Nguyễn Kim	My	10	10	2009	Quảng Nam	9/2	THCS Nguyễn Văn Bứa	4	Hồng
565	TA565	Tiếng Anh	Trịnh Uyên	My	3	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Trung Mỹ Tây 1	7,6	Hồng
566	TA566	Tiếng Anh	Phạm Đình Kiều	My	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	8,3	Hồng
567	TA567	Tiếng Anh	Võ Ngọc	Ngân	29	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đặng Công Bình	4,3	Hồng
568	TA568	Tiếng Anh	Hoắc Hà Kim	Ngân	9	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	5,3	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
569	TA569	Tiếng Anh	Nguyễn Lam Bảo	Ngọc	8	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	8,3	Hồng
570	TA570	Tiếng Anh	Nguyễn Khánh	Ngọc	25	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/20	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,7	Hồng
571	TA571	Tiếng Anh	Đặng Nguyễn Hương	Nhi	29	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	8,4	Hồng
572	TA572	Tiếng Anh	Nguyễn Võ Ái	Nhi	13	7	2009	Bình Định	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	4,5	Hồng
573	TA573	Tiếng Anh	Nguyễn Tuyết	Nhung	12	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/16	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,5	Hồng
574	TA574	Tiếng Anh	Nguyễn Anh	Như	3	5	2009	Nghệ An	9/4	THCS Đặng Công Bình	3,7	Hồng
575	TA575	Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Phương	Như	28	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Nguyễn Hồng Đào	7,7	Hồng
576	TA576	Tiếng Anh	Trần Thị Huỳnh	Như	23	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	6,7	Hồng
577	TA577	Tiếng Anh	Lê Đình Trọng	Phát	21	2	2009	Yên Bái	9,5	THCS Đặng Thúc Vịnh	5,6	Hồng
578	TA578	Tiếng Anh	Lê Gia	Phú	10	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Tân Xuân	6,8	Hồng
579	TA579	Tiếng Anh	Nguyễn Minh Gia	Phúc	12	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đông Thạnh	5	Hồng
580	TA580	Tiếng Anh	Đàm Minh	Phúc	19	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	5,6	Hồng
581	TA581	Tiếng Anh	Trần Vũ Huy	Phúc	25	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Lý Chính Thắng 1	8,6	Hồng
582	TA582	Tiếng Anh	Trần Mai Bảo	Phương	15	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Đông Thạnh	10	Đạt
583	TA583	Tiếng Anh	Phan Hồng	Phương	18	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	13,3	Đạt
584	TA584	Tiếng Anh	Đoàn An	Phương	05	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.5	THCS Tô Ký	7,6	Hồng
585	TA585	Tiếng Anh	Nguyễn Tú	Phương	21	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	7,7	Hồng
586	TA586	Tiếng Anh	Dương Đại	Quang	16	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Nguyễn Văn Bứa	11,6	Đạt
587	TA587	Tiếng Anh	Văn Nguyễn Anh	Quân	7	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/20	THCS Trung Mỹ Tây 1	6,8	Hồng
588	TA588	Tiếng Anh	Phạm Bảo	Quyên	19	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	11,5	Đạt
589	TA589	Tiếng Anh	Trần Nguyễn Thanh	Quyên	28	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Phan Công Hớn	12,4	Đạt
590	TA590	Tiếng Anh	Lê Nguyễn Như	Quỳnh	12	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	8,8	Hồng
591	TA591	Tiếng Anh	Phan Nguyễn Triều	Tiên	16	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Trung Mỹ Tây 1	6,2	Hồng
592	TA592	Tiếng Anh	Hà Kỳ Thanh	Tú	6	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	7,2	Hồng
593	TA593	Tiếng Anh	Lê Trương Anh	Tuấn	11	11	2009	Quảng Bình	9/1	THCS Thị Trấn	6,9	Hồng
594	TA594	Tiếng Anh	Nguyễn Hoàng Minh	Tùng	7	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Trung Mỹ Tây 1	6,8	Hồng
595	TA595	Tiếng Anh	Nguyễn Thanh	Tuyền	9	9	2009	Bình Dương	9,7	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,8	Hồng
596	TA596	Tiếng Anh	Nguyễn Thành	Thái	3	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	10,1	Đạt
597	TA597	Tiếng Anh	Vũ Gia Phương	Thảo	18	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A8	THCS Xuân Thới Thượng	4,9	Hồng
598	TA598	Tiếng Anh	Nguyễn Đoàn Hồng	Thảo	9	9	2009	Ninh Thuận	9A7	THCS Nguyễn An Khương	7,5	Hồng
599	TA599	Tiếng Anh	Phạm Hữu	Thắng	02	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B4	THCS Tam Đông 1	7,2	Hồng
600	TA600	Tiếng Anh	Đào Quang	Thiện	10	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,6	Hồng
601	TA601	Tiếng Anh	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	17	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	10,6	Đạt
602	TA602	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	13	7	2009	Quảng Ngãi	9/2	THCS Nguyễn Văn Bứa	7,1	Hồng
603	TA603	Tiếng Anh	Phạm Ngọc Anh	Thư	6	8	2009	PHÚ YÊN	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	5,3	Hồng
604	TA604	Tiếng Anh	Nguyễn Mai Anh	Thư	25	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	6,7	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
605	TA605	Tiếng Anh	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	20	1	2009	Đồng Nai	9,9	THCS Đặng Thúc Vịnh	5	Hồng
606	TA606	Tiếng Anh	Mai Huỳnh Anh	Thư	3	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	5,6	Hồng
607	TA607	Tiếng Anh	Nguyễn Xuân	Thường	9	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	9,4	Hồng
608	TA608	Tiếng Anh	Lương Thị Thu	Trang	7	9	2009	Bắc Giang	9/2	THCS Đặng Công Bình	2,6	Hồng
609	TA609	Tiếng Anh	Nguyễn Anh Quỳnh	Trâm	20	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Xuân Thới Thượng	11,2	Đạt
610	TA610	Tiếng Anh	Lê Ngọc Quỳnh	Trâm	10	3	2009	Đồng Nai	9,3	THCS Đặng Thúc Vịnh	3,9	Hồng
611	TA611	Tiếng Anh	Huỳnh Bảo	Trân	23	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	7,1	Hồng
612	TA612	Tiếng Anh	Lê Ngọc Bảo	Trân	4	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Tân Xuân	8,6	Hồng
613	TA613	Tiếng Anh	Lê Thị Quế	Trân	25	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,12	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,2	Hồng
614	TA614	Tiếng Anh	Huỳnh Quang	Trí	2	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	6,2	Hồng
615	TA615	Tiếng Anh	Nguyễn Lê Minh	Trị	26	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	11,4	Đạt
616	TA616	Tiếng Anh	Trần Phạm Hoàng	Trinh	27	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	10,3	Đạt
617	TA617	Tiếng Anh	Ninh Hiếu	Trung	19	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
618	TA618	Tiếng Anh	Phạm Lê Ngọc	Uyên	12	5	2009	Vĩnh Long	9/1	THCS Đặng Công Bình	1,3	Hồng
619	TA619	Tiếng Anh	Hoàng Tú	Uyên	14	07	2009	Nghệ An	9/4	THCS Phan Công Hớn	5,2	Hồng
620	TA620	Tiếng Anh	Trần Nguyễn Phương	Uyên	19	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/20	THCS Trung Mỹ Tây 1	2,8	Hồng
621	TA621	Tiếng Anh	Trần Ngọc	Vi	7	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A15	THCS Xuân Thới Thượng	6,5	Hồng
622	TA622	Tiếng Anh	Lưu Hoàng	Việt	18	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đặng Công Bình	7	Hồng
623	TA623	Tiếng Anh	Đoàn Đức	Vượng	8	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,1	Hồng
624	TA624	Tiếng Anh	Phạm Tường	Vy	14	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đặng Công Bình	4,9	Hồng
625	TA625	Tiếng Anh	Trần Quỳnh	Vy	13	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Lý Chính Thắng 1	10	Đạt
626	TA626	Tiếng Anh	Trần Nguyệt Khánh	Vy	23	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A16	THCS Xuân Thới Thượng	8,2	Hồng
627	TA627	Tiếng Anh	Võ Nguyễn Tường	Vy	18	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	4,7	Hồng
628	TA628	Tiếng Anh	Tôn Huỳnh Thanh	Vy	14	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Trung Mỹ Tây 1	6,7	Hồng
629	TA629	Tiếng Anh	Đỗ Phi	Yến	14	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	7,2	Hồng
630	TO630	Toán	Nguyễn Lê Trường	An	20	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C1	THCS Tam Đông 1	3,5	Hồng
631	TO631	Toán	Lê Ngọc Vũ	An	11	5	2009	Quảng Trị	9/14	THCS Tân Xuân	2,75	Hồng
632	TO632	Toán	Phan Ngọc Hoài	An	27	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	3,5	Hồng
633	TO633	Toán	Ngô Thị Thuý	An	23	09	2009	Quảng Nam	9.TC2	THCS Tô Ký	4	Hồng
634	TO634	Toán	Lê Nguyễn Quỳnh	Anh	27	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Đông Thạnh	8	Hồng
635	TO635	Toán	Lê Hoàng	Anh	27	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,3	THCS Lý Chính Thắng 1	0	Hồng
636	TO636	Toán	Cao Lê Đức	Anh	3	9	2009	Lâm Đồng	9A3	THCS Nguyễn An Khương	5,75	Hồng
637	TO637	Toán	Vũ Hoài	Anh	15	6	2009	Nam Định	9A7	THCS Nguyễn An Khương	0	Hồng
638	TO638	Toán	Nguyễn Thị Lan	Anh	25	02	2009	Bình Dương	9,1	THCS Tô Ký	2,5	Hồng
639	TO639	Toán	Nguyễn Kiều	Anh	28	3	2009	Hà Nội	9/7	THCS Trung Mỹ Tây 1	3,25	Hồng
640	TO640	Toán	Nguyễn Lê Bảo	Anh	4	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/15	THCS Trung Mỹ Tây 1	1,25	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
641	TO641	Toán	Cái Phúc Gia	Bảo	9	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đặng Công Bình	3,5	Hồng
642	TO642	Toán	Tăng Trán Gia	Bảo	12	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đặng Công Bình	1,5	Hồng
643	TO643	Toán	Lê Quốc	Bảo	9	8	2009	Tiền Giang	9A16	THCS Xuân Thới Thượng	3,5	Hồng
644	TO644	Toán	Triệu Quốc	Bảo	29	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.2	THCS Nguyễn Văn Bứa	1,75	Hồng
645	TO645	Toán	Nguyễn Trịnh Phương	Chi	22	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	4,25	Hồng
646	TO646	Toán	Nguyễn Minh	Chiến	25	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	10,75	Đạt
647	TO647	Toán	Bùi Thanh	Danh	16	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A14	THCS Xuân Thới Thượng	4	Hồng
648	TO648	Toán	Lê Nguyễn Tiến	Dũng	25	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Đỗ Văn Dậy	1,25	Hồng
649	TO649	Toán	Trần Phước	Đạt	18	01	2009	Long An	9/9	THCS Phan Công Hớn	0	Hồng
650	TO650	Toán	Võ Văn	Đạt	26	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
651	TO651	Toán	Nguyễn Văn Trường	Độ	12	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	4,75	Hồng
652	TO652	Toán	Trần Anh	Hào	20	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	1,5	Hồng
653	TO653	Toán	Bùi Trần Thanh	Hằng	29	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
654	TO654	Toán	Nguyễn Huỳnh Trung	Hiếu	22	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C2	THCS Tam Đông 1	6	Hồng
655	TO655	Toán	Vũ Huy	Hùng	14	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	4	Hồng
656	TO656	Toán	Lê Trọng	Hùng	20	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.3	THCS Nguyễn Văn Bứa	8,5	Hồng
657	TO657	Toán	Trần Nguyễn Gia	Huy	01	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B1	THCS Tam Đông 1	5,5	Hồng
658	TO658	Toán	Đoàn Minh	Huy	16	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	0	Hồng
659	TO659	Toán	Phạm Gia	Huy	30	9	2009	Tiền Giang	9A7	THCS Nguyễn An Khương	5,5	Hồng
660	TO660	Toán	Bùi Thu	Huyền	10	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Trung Mỹ Tây 1	8	Hồng
661	TO661	Toán	Đinh Thị Lan	Hương	29	12	2009	Thái Bình	9/8	THCS Phan Công Hớn	0,5	Hồng
662	TO662	Toán	Huỳnh Phạm Kiều	Hương	25	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/19	THCS Trung Mỹ Tây 1	1,5	Hồng
663	TO663	Toán	Đinh Tuấn	Kiệt	4	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đặng Công Bình	VẮNG	Hồng
664	TO664	Toán	Okonkwo Prince Lục	Ký	23	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Tô Ký	0	Hồng
665	TO665	Toán	Nguyễn Trọng Đức	Khải	12	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.4	THCS Đặng Thúc Vịnh	3	Hồng
666	TO666	Toán	Phạm Thuận	Khang	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/5	THCS Đặng Công Bình	5	Hồng
667	TO667	Toán	Phan Nguyên	Khang	24	6	2009	Quảng Trị	9/14	THCS Tân Xuân	14,75	Đạt
668	TO668	Toán	Phạm Ngọc Hiếu	Khang	13	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Tô Ký	8	Hồng
669	TO669	Toán	Trần Huỳnh Đăng	Khoa	22	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	8	Hồng
670	TO670	Toán	Huỳnh Anh	Khoa	5	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	4,5	Hồng
671	TO671	Toán	Tân Anh	Khoa	27	12	2009	Hải Dương	9A7	THCS Nguyễn An Khương	0,5	Hồng
672	TO672	Toán	Lê Vũ Đăng	Khoa	2	8	2008	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	4,75	Hồng
673	TO673	Toán	Trần Ngọc	Long	1	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	2	Hồng
674	TO674	Toán	Nguyễn Hoàng	Long	09	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.9	THCS Đặng Thúc Vịnh	1	Hồng
675	TO675	Toán	Phùng Trần Thanh	Mai	24	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Phan Công Hớn	11,5	Đạt
676	TO676	Toán	Lê Trọng	Minh	21	08	2009	Tỉnh Đồng Nai	9A1	THCS Tam Đông 1	4	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
677	TO677	Toán	Nguyễn Nhật	Minh	2	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	5,25	Hồng
678	TO678	Toán	Mai Hồ Tuấn	Minh	3	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	2,25	Hồng
679	TO679	Toán	Nguyễn Hoàng	Minh	10	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	5,5	Hồng
680	TO680	Toán	Đoàn Quang Hoàng	Nam	21	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đông Thạnh	0	Hồng
681	TO681	Toán	Phan Ngọc Phương	Ngân	23	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	0,75	Hồng
682	TO682	Toán	Lê Nguyễn Thùy	Ngân	27	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	1,75	Hồng
683	TO683	Toán	Phan Gia	Nghi	20	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	11,25	Đạt
684	TO684	Toán	Lê Trần Mỹ	Ngọc	2	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	6	Hồng
685	TO685	Toán	Hồ Nguyễn Minh	Nguyên	28	9	2009	Quảng Nam	9/14	THCS Tân Xuân	8	Hồng
686	TO686	Toán	Lê	Nguyễn	11	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,7	THCS Lý Chính Thắng 1	0	Hồng
687	TO687	Toán	Nguyễn Lưu	Nhân	6	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
688	TO688	Toán	La Minh	Nhân	16	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	2,25	Hồng
689	TO689	Toán	Vô Phạm Ý	Nhi	10	12	2009	Quảng Ngãi	9A5	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng
690	TO690	Toán	Lê Hoàng	Nhi	26	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Tô Ký	4	Hồng
691	TO691	Toán	Cao Thị Yến	Nhi	28	03	2009	Nam Định	9,9	THCS Tô Ký	2	Hồng
692	TO692	Toán	Lâm Ngọc Kha	Nhiên	14	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,5	THCS Lý Chính Thắng 1	0,5	Hồng
693	TO693	Toán	Trần Tổ	Như	9	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	4,5	Hồng
694	TO694	Toán	Trương Lê Bảo	Như	22	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	8	Hồng
695	TO695	Toán	Phan Bảo	Như	10	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	0	Hồng
696	TO696	Toán	Vũ Lưu Tấn	Phát	02	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9C1	THCS Tam Đông 1	0	Hồng
697	TO697	Toán	Huỳnh Hữu	Phi	01	03	2009	Tỉnh Bình Định	9B1	THCS Tam Đông 1	0,25	Hồng
698	TO698	Toán	Trần Lý Khánh	Phong	14	10	2009	Bình Dương	9,5	THCS Đặng Thúc Vịnh	3	Hồng
699	TO699	Toán	Bùi Công	Phóng	24	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	0,5	Hồng
700	TO700	Toán	Tăng Bá	Phú	26	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đông Thạnh	8,25	Hồng
701	TO701	Toán	Đặng Minh	Phúc	08	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B4	THCS Tam Đông 1	10,5	Đạt
702	TO702	Toán	Nguyễn Trần Đại	Phúc	17	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Xuân Thới Thượng	5	Hồng
703	TO703	Toán	Trần Nguyên	Phúc	13	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	2	Hồng
704	TO704	Toán	Khúc Hồng Thiên	Phúc	24	1	2008	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
705	TO705	Toán	Trần Lê Kim	Phúc	25	07	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,2	THCS Tô Ký	2,75	Hồng
706	TO706	Toán	Nguyễn Lê Hà	Phương	18	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A11	THCS Xuân Thới Thượng	2,25	Hồng
707	TO707	Toán	Nguyễn Trí	Quang	15	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
708	TO708	Toán	Nguyễn Minh	Quang	28	11	2009	Thừa Thiên - Huế	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	0,5	Hồng
709	TO709	Toán	Trần Phương	Quỳnh	27	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	3,5	Hồng
710	TO710	Toán	Võ Ngọc	Tài	3	3	2009	Bình Định	9/2	THCS Đặng Công Bình	0	Hồng
711	TO711	Toán	Vũ Tiến	Tài	30	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	1,5	Hồng
712	TO712	Toán	Phan Nguyễn Thành	Tâm	28	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,9	THCS Lý Chính Thắng 1	7,5	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
713	TO713	Toán	Đỗ Minh	Tâm	28	7	2009	Bắc Giang	9A2	THCS Xuân Thới Thượng	3,5	Hồng
714	TO714	Toán	Huỳnh Thị Thanh	Tâm	4	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	8,5	Hồng
715	TO715	Toán	Phan Thanh	Tâm	14	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Nguyễn Hồng Đào	3	Hồng
716	TO716	Toán	Trần Đình Anh	Tân	12	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đặng Công Bình	0,25	Hồng
717	TO717	Toán	Nguyễn Minh	Tiến	13	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	6,5	Hồng
718	TO718	Toán	Lê Văn	Tiến	24	2	2009	Thái Bình	9/10	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
719	TO719	Toán	Huỳnh Ngọc Phương	Tú	20	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	8	Hồng
720	TO720	Toán	Nguyễn Hồng	Thắm	22	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	8	Hồng
721	TO721	Toán	Lê Quốc	Thế	12	06	2009	Bình Định	9.5	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,75	Hồng
722	TO722	Toán	Nguyễn Minh	Thịnh	6	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đặng Công Bình	2	Hồng
723	TO723	Toán	Nguyễn Hữu	Thịnh	18	3	2009	Bình Định	9A2	THCS Nguyễn An Khương	2,5	Hồng
724	TO724	Toán	Dương Bùi Minh	Thư	12	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đông Thạnh	4	Hồng
725	TO725	Toán	Phan Nguyễn Anh	Thư	14	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	2	Hồng
726	TO726	Toán	Phan Nguyễn Minh	Thư	09	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.TC2	THCS Tô Ký	2	Hồng
727	TO727	Toán	Huỳnh Song	Thư	04	04	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T2	THCS Nguyễn Hồng Đào	2	Hồng
728	TO728	Toán	Nguyễn Ngọc Song	Thương	4	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	5	Hồng
729	TO729	Toán	Cao Xuân	Thường	1	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	10	Đạt
730	TO730	Toán	Trần Bảo	Trang	25	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	0,25	Hồng
731	TO731	Toán	Nguyễn Đặng Hoàng	Trâm	6	4	2009	Thừa Thiên Huế	9/5	THCS Đông Thạnh	0,5	Hồng
732	TO732	Toán	Tô Huyền	Trân	4	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	0,5	Hồng
733	TO733	Toán	Bùi Lê Minh	Trí	20	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	3	Hồng
734	TO734	Toán	Lê Minh	Triết	13	06	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Phan Công Hớn	0	Hồng
735	TO735	Toán	Phan Ngọc Phương	Trinh	13	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
736	TO736	Toán	Nguyễn Thị Kim	Trúc	18	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.10	THCS Nguyễn Văn Bứa	0	Hồng
737	TO737	Toán	Nguyễn Mai Quỳnh	Trúc	23	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/3	THCS Đỗ Văn Dậy	0,25	Hồng
738	TO738	Toán	Đỗ Đình	Trung	5	2	2009	Bình Dương	9/7	THCS Đặng Công Bình	1,5	Hồng
739	TO739	Toán	Hoàng Thị Tường	Vi	2	2	2009	Đồng Nai	9.3	THCS Nguyễn Văn Bứa	2,75	Hồng
740	TO740	Toán	Sên Gia	Vĩ	03	02	2009	Tỉnh Vĩnh Phúc	9C2	THCS Tam Đông 1	3,5	Hồng
741	TO741	Toán	Phạm Thành Phú	Vinh	26	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	6	Hồng
742	TO742	Toán	Trần Thị Thảo	Vy	7	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đặng Công Bình	2	Hồng
743	TO743	Toán	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	7	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đặng Công Bình	3	Hồng
744	TO744	Toán	Bùi Khánh	Vy	31	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	0	Hồng
745	TO745	Toán	Huỳnh Trần Phương	Vy	1	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Trung Mỹ Tây 1	3	Hồng
746	TO746	Toán	Nguyễn Hoàng Bảo	Yến	23	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Tân Xuân	6	Hồng
747	TO747	Toán	Hồng Tiểu	Yến	12	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Thị Trấn	1,5	Hồng
748	TO748	Toán	Phan Phước Hải	Yến	10	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/17	THCS Trung Mỹ Tây 1	3,5	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
749	VL749	Vật lý	Nguyễn Công Phúc	Anh	5	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
750	VL750	Vật lý	Phạm Hoàng Thảo	Anh	2	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	10,5	Đạt
751	VL751	Vật lý	Hoàng Phương	Anh	16	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	3,5	Hồng
752	VL752	Vật lý	Lê Phạm Tuấn	Anh	5	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	3	Hồng
753	VL753	Vật lý	Hồng Tuấn	Anh	20	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	4	Hồng
754	VL754	Vật lý	Nguyễn Hoàng	Anh	18	7	2009	Thanh Hoá	9.1	THCS Nguyễn Văn Búra	2,5	Hồng
755	VL755	Vật lý	Trần Lê Tuyết	Anh	29	1	2009	Bình Dương	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	1	Hồng
756	VL756	Vật lý	Trần Ngọc Minh	Anh	3	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Trung Mỹ Tây 1	1	Hồng
757	VL757	Vật lý	Lê Hồng	Ánh	14	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Lý Chính Thắng 1	1	Hồng
758	VL758	Vật lý	Trần Thị Hồng	Ánh	02	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Phan Công Hớn	0,5	Hồng
759	VL759	Vật lý	Trần Chí	Bảo	06	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/4	THCS Nguyễn Hồng Đào	2	Hồng
760	VL760	Vật lý	Nguyễn Gia	Bảo	1	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Đỗ Văn Dậy	1,5	Hồng
761	VL761	Vật lý	Đào Ngọc	Dũng	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Đặng Thúc Vịnh	6,75	Hồng
762	VL762	Vật lý	Nguyễn Khánh	Duy	15	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	8	Hồng
763	VL763	Vật lý	Nguyễn Triều	Dương	10	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Nguyễn An Khương	13,5	Đạt
764	VL764	Vật lý	Nguyễn Ngọc	Giàu	24	03	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	2	Hồng
765	VL765	Vật lý	Lý Xuân	Giàu	22	2	2009	Cần Thơ	9.2	THCS Nguyễn Văn Búra	1	Hồng
766	VL766	Vật lý	Lê Thị Thanh	Hà	27	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/16	THCS Trung Mỹ Tây 1	2,5	Hồng
767	VL767	Vật lý	Huỳnh Hoàng	Hải	16	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Đặng Thúc Vịnh	1	Hồng
768	VL768	Vật lý	Ngô Quốc	Hào	28	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Nguyễn Hồng Đào	3	Hồng
769	VL769	Vật lý	Phan Đặng Ngọc	Hân	5	5	2009	Thừa Thiên - Huế	9/13	THCS Tân Xuân	6,75	Hồng
770	VL770	Vật lý	Phan Gia	Hân	21	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	1,25	Hồng
771	VL771	Vật lý	Nguyễn Thanh	Hiền	28	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	4,5	Hồng
772	VL772	Vật lý	Nguyễn Tấn	Hoàng	21	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	7,25	Hồng
773	VL773	Vật lý	Lương Gia	Huy	3	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	9,25	Hồng
774	VL774	Vật lý	Mạc Chí	Kiên	12	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Phan Công Hớn	4,5	Hồng
775	VL775	Vật lý	Trần Phúc	Khang	02	02	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A1	THCS Tam Đông 1	11,25	Đạt
776	VL776	Vật lý	Quảng Lê Ngân	Khánh	28	1	2009	Đắk Lắk	9.2	THCS Nguyễn Văn Búra	1	Hồng
777	VL777	Vật lý	Mai Nhựt	Khoa	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,4	THCS Lý Chính Thắng 1	10,5	Đạt
778	VL778	Vật lý	Đặng Huỳnh Anh	Khoa	26	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.8	THCS Nguyễn Văn Búra	5,75	Hồng
779	VL779	Vật lý	Mạc Anh	Khuê	22	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,1	THCS Đặng Thúc Vịnh	0,5	Hồng
780	VL780	Vật lý	Đinh Trần Nhật	Linh	08	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/7	THCS Phan Công Hớn	4	Hồng
781	VL781	Vật lý	Nguyễn Trần Sương	Mai	1	1	2009	Đắk Lắk	9,7	THCS Đặng Thúc Vịnh	0,5	Hồng
782	VL782	Vật lý	Nguyễn Võ Tuấn	Minh	24	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đông Thạnh	8,5	Hồng
783	VL783	Vật lý	Trần Võ Tuấn	Minh	28	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Tân Xuân	14,75	Đạt
784	VL784	Vật lý	Vũ Hà	My	01	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	0,5	Hồng

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
785	VL785	Vật lý	Lê Đình Duy	Nam	8	8	2009	Thanh Hóa	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	7	Hồng
786	VL786	Vật lý	Trần Thị Thuý	Nga	22	12	2009	Tỉnh Vĩnh Phúc	9.4	THCS Nguyễn Văn Bứa	1	Hồng
787	VL787	Vật lý	Phan Thị Thanh	Ngân	21	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	3,75	Hồng
788	VL788	Vật lý	Nguyễn Phương	Nghi	24	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Nguyễn Hồng Đào	1	Hồng
789	VL789	Vật lý	Lê Nguyễn Đông	Nghi	12	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	2	Hồng
790	VL790	Vật lý	Lê Xuân	Nghĩa	26	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.8	THCS Nguyễn Văn Bứa	1	Hồng
791	VL791	Vật lý	Trần Phúc	Nguyên	5	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9,8	THCS Lý Chính Thắng 1	6	Hồng
792	VL792	Vật lý	Phạm Tấn	Nhân	24	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Phan Công Hớn	1,5	Hồng
793	VL793	Vật lý	Võ Huỳnh Ngọc	Nhi	7	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Trung Mỹ Tây 1	9,5	Hồng
794	VL794	Vật lý	Phạm Lê An	Nhiên	1	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	1,5	Hồng
795	VL795	Vật lý	Quách Thị Ngọc	Như	8	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Đông Thạnh	1	Hồng
796	VL796	Vật lý	Võ Tổ	Như	24	9	2009	Quảng Nam	9,2	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,5	Hồng
797	VL797	Vật lý	Trần Phước	Quang	11	11	2009	Bình Định	9,6	THCS Đặng Thúc Vịnh	2,5	Hồng
798	VL798	Vật lý	Bùi Đình	Quốc	25	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
799	VL799	Vật lý	Nguyễn Như	Quỳnh	8	12	2009	Quảng Nam	9/5	THCS Đông Thạnh	4	Hồng
800	VL800	Vật lý	Trần Ngọc Trúc	Quỳnh	11	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Đỗ Văn Dậy	12	Đạt
801	VL801	Vật lý	Thái Kế	Tín	8	5	2009	Bình Định	9/13	THCS Trung Mỹ Tây 1	8,75	Hồng
802	VL802	Vật lý	Nguyễn Trần Thanh	Tuấn	31	10	2009	Thừa Thiên Huế	9A9	THCS Xuân Thới Thượng	12	Đạt
803	VL803	Vật lý	Nguyễn Thanh	Tùng	13	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	10,25	Đạt
804	VL804	Vật lý	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	01	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B2	THCS Tam Đông 1	4,5	Hồng
805	VL805	Vật lý	Nguyễn Hồng	Thảo	25	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.7	THCS Tô Ký	2,5	Hồng
806	VL806	Vật lý	Phan Nguyễn Anh	Thơ	27	1	2009	Thừa Thiên - Huế	9/13	THCS Tân Xuân	9,25	Hồng
807	VL807	Vật lý	Đô Thanh	Thư	13	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/12	THCS Trung Mỹ Tây 1	5,75	Hồng
808	VL808	Vật lý	Lê Thị Thủy	Trúc	25	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Phan Công Hớn	1	Hồng
809	VL809	Vật lý	Đỗ Dương Thanh	Trúc	12	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/14	THCS Phan Công Hớn	8,5	Hồng
810	VL810	Vật lý	Hà Thị Phương	Vy	27	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/10	THCS Đông Thạnh	6,5	Hồng
811	VL811	Vật lý	Võ Nguyễn Hạ	Vy	13	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Đông Thạnh	5	Hồng
812	VL812	Vật lý	Dương Ngọc Thanh	Xuân	1	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	1,5	Hồng
813	VL813	Vật lý	Đặng Thụy Như	Ý	29	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/11	THCS Đông Thạnh	0,5	Hồng
814	VL814	Vật lý	Phan Thị Ngọc	Yến	15	08	2009	TP.Hồ Chí Minh	9T1	THCS Nguyễn Hồng Đào	0,5	Hồng
815	TI815	Tin học	Lều Tiến	Anh	16	09	2009	TP.Hồ Chí Minh	9B2	THCS Tam Đông 1	8,5	Hồng
816	TI816	Tin học	Trương Hoàng Nhật	Anh	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
817	TI817	Tin học	Nguyễn Nguyên	Bảng	9	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	11	Đạt
818	TI818	Tin học	Mai Tiến	Dũng	10	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
819	TI819	Tin học	Ngô Nam Sơn	Hà	21	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	13	Đạt
820	TI820	Tin học	Hồ Huy	Hoàng	27	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/2	THCS Đỗ Văn Dậy	15,5	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
821	TI821	Tin học	Trần Đăng Gia	Huy	21	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	13,5	Đạt
822	TI822	Tin học	Nguyễn Quang	Huy	21	8	2009	Thanh Hóa	9A6	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
823	TI823	Tin học	Phan Trương Quốc	Huy	6	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	6,5	Hồng
824	TI824	Tin học	Nguyễn Võ Tuấn	Kiệt	11	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	16	Đạt
825	TI825	Tin học	Phan Nguyễn Tuấn	Kiệt	13	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	15,5	Đạt
826	TI826	Tin học	Phạm Nguyễn Minh	Kỳ	2	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
827	TI827	Tin học	Nguyễn Việt	Kha	13	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
828	TI828	Tin học	Nguyễn Ngọc	Khang	12	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	13,5	Đạt
829	TI829	Tin học	Lê Nguyễn Minh	Khang	8	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A4	THCS Nguyễn An Khương	17	Đạt
830	TI830	Tin học	Võ Thái	Khang	29	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
831	TI831	Tin học	Giang Thiệu	Khang	2	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A7	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
832	TI832	Tin học	Nguyễn Trí	Lâm	14	7	2009	An Giang	9/1	THCS Tân Xuân	19,5	Đạt
833	TI833	Tin học	Lê Hà Hồng	Lĩnh	29	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	17,5	Đạt
834	TI834	Tin học	Phan Thị Hiền	Lương	1	9	2009	Nghệ An	9/14	THCS Tân Xuân	3	Hồng
835	TI835	Tin học	Nguyễn Tấn	Minh	4	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	18	Đạt
836	TI836	Tin Học	Lê Thị Thu	My	9	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/6	THCS Nguyễn Văn Búra	4	Hồng
837	TI837	Tin Học	Phạm Tú	Nga	9	11	2009	Hà Nội	9/4	THCS Nguyễn Văn Búra	4	Hồng
838	TI838	Tin học	Đỗ Trần Quốc	Ngọc	14	11	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	20	Đạt
839	TI839	Tin học	Trần Hoàng	Nhân	30	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.4	THCS Tô Ký	3,5	Hồng
840	TI840	Tin học	Nguyễn Trọng	Nhân	6	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Đỗ Văn Dậy	16,5	Đạt
841	TI841	Tin học	Lê Văn	Nhất	14	8	2009	Quảng Ngãi	9/14	THCS Tân Xuân	4	Hồng
842	TI842	Tin học	Lê Minh	Nhựt	01	01	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.4	THCS Tô Ký	10	Đạt
843	TI843	Tin học	Vũ Tiến	Phát	05	12	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/1	THCS Phan Công Hón	16,5	Đạt
844	TI844	Tin học	Vương Hoàng	Phú	15	1	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	13	Đạt
845	TI845	Tin học	Trần Cao Thiên	Phú	31	3	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A3	THCS Nguyễn An Khương	17,5	Đạt
846	TI846	Tin học	Nguyễn Bùi Thiên	Phúc	3	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A6	THCS Nguyễn An Khương	10	Đạt
847	TI847	Tin học	Nguyễn Hoàng	Quân	23	7	2009	Cần Thơ	9/8	THCS Tân Xuân	2	Hồng
848	TI848	Tin học	Nguyễn Hoàng	Quân	12	2	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A5	THCS Nguyễn An Khương	6,5	Hồng
849	TI849	Tin học	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	31	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH2	THCS Nguyễn An Khương	18,5	Đạt
850	TI850	Tin học	Sử Lê Như	Quỳnh	21	6	2009	Quảng Ngãi	9/14	THCS Tân Xuân	10	Đạt
851	TI851	Tin học	Trần Nguyễn Hữu	Sang	25	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Tam Đông I	10,5	Đạt
852	TI852	Tin học	Nguyễn Thành	Tâm	10	9	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
853	TI853	Tin học	Thái Thanh	Tuấn	29	7	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/8	THCS Đỗ Văn Dậy	12,5	Đạt
854	TI854	Tin học	Cao Minh Quốc	Thái	17	6	2009	TP.Hồ Chí Minh	9TH1	THCS Nguyễn An Khương	19,5	Đạt
855	TI855	Tin học	Võ Trung	Thắng	10	12	2009	Quảng Nam	9/13	THCS Phan Công Hón	15,5	Đạt
856	TI856	Tin học	Trương Thị Thùy	Trâm	19	04	2009	Đồng Tháp	9/1	THCS Phan Công Hón	10	Đạt

STT	SBD	Môn thi	Họ	Tên	Ngày	Tháng	Năm	Nơi sinh	Lớp	Trường	Điểm thi	Kết quả
857	TI857	Tin học	Lê Đức	Trí	27	8	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	12,5	Đạt
858	TI858	Tin học	Nguyễn Phạm Đăng	Trình	17	5	2009	TP.Hồ Chí Minh	9A2	THCS Nguyễn An Khương	15,5	Đạt
859	TI859	Tin học	Nguyễn Thành	Trung	7	10	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/9	THCS Tân Xuân	10	Đạt
860	TI860	Tin học	Nguyễn Trần Thảo	Vy	12	4	2009	TP.Hồ Chí Minh	9/13	THCS Tân Xuân	10	Đạt
861	TI861	Tin học	Huỳnh Trần Thảo	Vy	09	05	2009	TP.Hồ Chí Minh	9.4	THCS Tô Ký	10,5	Đạt

Danh sách này có 861 cá nhân./.

Người lập bảng



Lê Hoàng Lộc



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Hiệp

